UBND TỈNH TIỀN GIANG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 125 /QĐ-SXD	*Tiền Giang, ngày 05 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 5 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Tiền Giang;

Thực hiện Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc ủy quyền công bố giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng;

Thực hiện Công văn số 6767/UBND-TH ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giá vật liệu xây dựng tại dự án thành phần 2 thuộc dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1; Công văn số 7117UBND-TH ngày 29/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 5 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang để áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP; tham khảo đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án còn lại. Gồm:

Phụ lục 1: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu thông dụng tháng 5 năm 2023.

Phụ lục 2: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu của Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1 tháng 5 năm 2023.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Như Điều 3;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHĐXD (Thắng) (02).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N. VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TIỀN GIANG

Hà Thiện Ý

CỘNG HÒA X.H.C.N. VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG

Phụ lục 1

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÔNG DỤNG THÁNG 5 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 125 /QĐ-SXD ngày 05 /6 / 2023 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
A	**BÁO GIÁ CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ**													
I	**CÁT, ĐẤT**													
1	Đất dính	m3								170.000		130.000	120.000 (*)	
2	Cát min (ML 0.7÷1.0)	m3	Tân Châu	280.000										
3	Cát vàng hạt nhỏ (ML1.5÷2.0)	m3								280.000				380.000 (*)
4	Cát vàng hạt to (ML≥2.0÷2.5)	m3							345.000					550.000 (*)
5	Cát thô (ML2.0÷3.3)	m3	Tân Châu	350.000					315.000					
6	Cát vàng hạt to	m3												
7	Cát vàng hạt nhỏ	m3												
8	Cát vàng hạt to Biên Hòa	m3	Biên Hòa							520.000				
9	Cát vàng xây tô Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006							300.000	250.000		300.000 (*)	
10	Cát vàng hạt to Tân Châu	m3			460.000					420.000			550.000 (*)	
11	Cát vàng hạt nhỏ Tân Châu	m3			340.000							350.000	250.000 (*)	
12	Cát vàng hạt to Tân Ba	m3											450.000 (*)	
13	Cát đổ bê tông Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006								320.000			
14	Cát xây	m3				255.000								
15	Cát san nền (chở xe)	m3		200.000		205.000			200.000	220.000	200.000		230.000 (*)	215.000 (*)
16	Cát san nền (bơm ghe)	m3								190.000				195.000 (*)
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
II	**ĐÁ**													
17	Đá 0x4	m3				315.000			315.000		280.000	350.000	260.000 (*)	
18	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m3		350.000	534.500					350.000				
19	Đá 0x4 đen An Giang	m3			424.500					300.000				
20	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006								500.000			
21	Đá 1x2 đen	m3			404.500					350.000			330.000 (*)	
22	Đá 1x2 xám	m3							370.000	350.000		450.000	400.000 (*)	420.000 (*)
23	Đá 1x2 xanh	m3							490.000	530.000				
24	Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m3	TCVN 7570:2006	480.000		545.000				450.000			510.000 (*)	550.000 (*)
25	Đá 1x2 bông trắng đen Vũng Tàu	m3			494.500									
26	Đá 1x1 xám Đồng Nai	m3								440.000	380.000		420.000 (*)	
27	Đá mi	m3								320.000				
28	Đá mi sàng	m3								340.000	290.000		320.000 (*)	
29	Đá 4x6 xanh	m3								450.000	480.000	470.000		
30	Đá 4x6 xanh Biên Hòa	m3												520.000 (*)
31	Đá dăm 4x6 Đồng Nai	m3		315.000										
32	Đá 0,5x1	m3									440.000			
33	Đá 0,5x1,6	m3									460.000	470.000		
34	Đá 2x4	m3		390.000							470.000			
35	Đá cấp phối Dmax4mm loại 2	m3												300.000 (*)
36	Đá 5x7 Đồng Nai	m3	TCVN 8859-2011										360.000 (*)	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
37	Đá hộc 20x30 Đồng Nai	m3		290.000										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
III	**SẮT, THÉP**													
	Thép Miền Nam													
38	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg								17.120	17.000	17.000	16.000 (*)	16.000 (*)
39	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg								17.120	17.000	17.000	15.950 (*)	15.955 (*)
40	Thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg									17.000		16.050 (*)	
41	Thép cây vằn Ø 10	kg									17.000		16.200 (*)	
42	Thép cây vằn Ø 12	kg									17.000		16.050 (*)	
43	Thép cây vằn Ø 14	kg									17.000		16.050 (*)	
44	Thép cây vằn Ø 16	kg									17.000		16.050 (*)	
45	Thép cây vằn Ø 18	kg									17.000		16.050 (*)	
46	Thép cây vằn Ø 20	kg									17.000		16.050 (*)	
47	Thép cây vằn Ø 22	kg									17.000		16.050 (*)	
48	Thép cây vằn Ø 25	kg									17.000		16.050 (*)	
49	Thép cây vằn Ø 28	kg									17.000			
50	Thép cây vằn Ø 10	cây								110.000				100.818 (*)
51	Thép cây vằn Ø 12	cây								173.000				158.818 (*)
52	Thép cây vằn Ø 14	cây								237.000				217.727 (*)
53	Thép cây vằn Ø 16	cây								272.727				282.000 (*)
54	Thép cây vằn Ø 18	cây								306.500				359.909 (*)
55	Thép cây vằn Ø 20	cây								483.500				445.000 (*)
56	Thép cây vằn Ø 22	cây								584.500				538.182 (*)
57	Thép cây vằn Ø 25	cây								761.000				700.636 (*)
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
IV	**XI MĂNG**													
58	Ximăng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao			96.000									
59	Ximăng Nghi Sơn đa dụng PCB40	bao							102.500	87.000				
60	Ximăng FiCo PCB40	bao								90.000				
61	Ximăng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao								96.000	83.000			86.500 (*)
62	Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		80.000	96.000						83.000	90.000		92.500 (*)
63	Ximăng Tây Đô PCB40	bao									93.000			84.545 (*)
64	Ximăng Tây Đô Export PCB40	bao									85.000		80.000 (*)	85.454 (*)
65	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao									96.000			87.272 (*)
66	Ximăng Tây Đô bền Sun phát chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn	bao									98.000			89.090 (*)
67	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ PCB40	bao							95.000		94.000			87.500 (*)
68	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB40	bao									93.000			85.500 (*)
69	Ximăng PCB40 Hà Tiên 2 - Cần Thơ cao cấp PCB40	bao									96.000			92.500 (*)
70	Ximăng PCB40 Hà Tiên - Cần Thơ bền Sun phát chuyên dùng công trình ven biển, nhiễm mặn, phèn	bao									98.000			
71	Ximăng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	bao												91.000 (*)
72	Ximăng Top One PCB40	bao											86.000 (*)	84.545 (*)
73	Ximăng Fujipro PCB40	bao											87.900 (*)	86.363 (*)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
74	Ximăng PCB40 Việt Nhật (đỏ)	bao											84.200 (*)	82.727 (*)
75	Ximăng Hocim PCB40 Sao Mai	bao								96.000				92.450 (*)
76	Ximăng trắng Thái Lan	kg												5.000 (*)
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
V	**GẠCH XÂY, GẠCH LÁT**													
77	Gạch xây Tuynel 8x8x18	viên			1.550				1.250	1.500	1.500			
78	Gạch xây Tuynel 4x8x18	viên			1.550				1.250	1.200				
79	Gạch ống 8x8x18 (Địa Tấn)	viên			1.430					1.300				
80	Gạch ống 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên		1.070	1.430					1.450	1.500			
81	Gạch ống 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên		1.070										
82	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Tân Uyên)	viên				1.200							1.200 (*)	1.300 (*)
83	Gạch xây Tuynel 4x8x18 (Tân Uyên)	viên				1.200								1.300 (*)
84	Gạch Tuynel 8x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên										1.000	1.100 (*)	1.300 (*)
85	Gạch Tuynel 4x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên		1.250								1.000		1.300 (*)
86	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*180	viên											1.480 (*)	1.510 (*)
87	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*190	viên												1.515 (*)
88	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*180	viên											1.230 (*)	1.260 (*)
89	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*190	viên												1.265 (*)
90	Gạch Block 3 thành vách M75 100*190*390	viên												7.400 (*)
91	Gạch Block 4 thành vách M75 390*190*390	viên												11.900 (*)
92	Gạch terazzo Thiện Mỹ	m2		95.000										
93	Gạch Taicera thạch anh (Granite nhân tạo) 400x400 màu nhạt	m2		131.800										
94	Gạch ceramic lát nền 400x400	m2												95. 000 (*)
95	Gạch ceramic lát nền 500x500	m2												135.000 (*)
96	Gạch ceramic lát nền 600x600	m2												195.000 (*)
97	Gạch ceramic lát nền nhám 250x250	m2												135.500 (*)
98	Gạch granite Đồng Tâm loại AA 40x40	m2		230.000										
99	Gạch bóng mờ Đồng Tâm loại AA 60x60	m2		280.000										
100	Đá trắng Suối Lâu	m2		960.000										
101	Đá đỏ Rubi	m2		1.980.000										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
VI	**TÔN, THÉP HỘP, XÀ GỒ**													
102	Thép hộp mạ kẽm 30x60x1,8mm Hoa Sen	md											56.000 (*)	
103	Thép hộp mạ kẽm 50x100x1,8mm Hoa Sen	md											95.000 (*)	
104	Thép hộp 40x80 dày 1,2mm Nam Kim	cây 6m			313.600									
105	Thép hộp 40x80 dày 1,4mm Nam Kim	cây 6m			362.200									
106	Thép hộp 40x80 dày 1,7mm Nam Kim	cây 6m			549.400									
107	Thép hộp 40x80 dày 1,8mm Nam Kim	cây 6m			566.500									
108	Thép hộp 50x100 dày 1,4mm Nam Kim	cây 6m			526.500									
109	Thép hộp 50x100 dày 1,8mm Nam Kim	cây 6m			585.700									
110	Xà gồ C 45x80 mạ kẽm dày 2mm	m		115.000										
111	Xà gồ C 50x150 mạ kẽm dày 2mm	m		170.000										
112	Xà gồ C 50x125 mạ kẽm dày 2,5mm	m		135.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
113	Xà gồ C 45x80 dày 1,8mm Nam Kim	m			87.000									
114	Xà gồ C 45x100 dày 1,8mm Nam Kim	m			93.500									
115	Xà gồ C 50x100 dày 1,8mm Nam Kim	m			97.000									
116	Xà gồ C 45x125 dày 2mm Nam Kim	m			106.000									
117	Xà gồ C 50x125 dày 2mm Nam Kim	m			109.000									
118	Tôn mạ màu Đông Á dày 4,0 zem	m			116.800									
119	Tôn mạ màu Đông Á dày 4,5 zem	m2	khổ 1,2 mét	145.000	129.200									
120	Tôn mạ màu Đông Á dày 5,0 zem	m2			145.200									
121	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 4,0 zem	m2			108.600									
122	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 4,5 zem	m2			125.900									
123	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 5,0 zem	m2			138.000									
124	Tôn mạ màu Hoa Sen khổ 1,07m dày 4 zem	m2		135.000										
125	Tôn mạ màu Hoa Sen khổ 1,07m dày 4,5 zem	m2		135.000										
126	Tôn mạ màu Hòa Phát dày 4 zem khổ 1,07	md											118.000 (*)	
127	Tôn mạ màu Hòa Phát dày 5 zem khổ 1,07	md											144.000 (*)	
128	Tôn mạ màu Hoa Sen dày 4 zem khổ 1,07	md											116.000 (*)	
129	Tôn mạ màu Hoa Sen dày 5 zem khổ 1,07	md											143.000 (*)	
130	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen ϕ90 dày 1,8mm	md											89.000 (*)	
131	Fibroximang 1,52x0,92x5ly	tấm							21.000					
132	Kẽm buộc	kg		17.100	19.500				21.000	21.000				
133	Đinh các loại	kg			22.500					23.000				
134	Đinh 3cm	kg		17.100										
135	Lưỡi cắt Φ350	cái		350.000										
136	Que hàn Kim Tín	kg		38.000										
137	Dây thép Φ3mm	kg		28.000										
138	Lưới B40 nhúng kẽm	kg							21.800				21.300 (*)	
139	Lưới B40 Bình Tây	kg											24.620 (*)	
VII	**GỖ, COFFA**													
140	Gỗ xẻ nhóm III (thao lao)	m3											27.000.000(*)	
141	Gỗ ván khuôn 3mm (nhóm V)	m3											5.500.000 (*)	
142	Gỗ tạp coffa (nhóm IV)	m3		5.500.000										
143	Ván ép khổ 0,2m, dài 4m	tấm			130.000									
144	Ván ép khổ 0,25m, dài 4m	tấm			145.000									
145	Ván ép khổ 0,3m, dài 4m	tấm			155.000									
146	Ván phủ phim 18mm (1,22x2,44)m	tấm			569.000									
147	Gỗ thao lao (dài trên 4m)	m3			27.500.000									
148	Gỗ nhóm 4 (dài dưới 4m)	m3			8.500.000									
149	Gỗ nhóm 4 (dài trên 4m)	m3			14.500.000									
VIII	**NHỰA ĐƯỜNG**													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
150	Bê tông nhựa nóng BTNC 9.5	tấn												
151	Bê tông nhựa nóng BTNC 12.5	tấn												
152	Bê tông nhựa nóng BTNC 19	tấn	Nhựa BMT	1.300.000										
153	Bê tông nhựa polime BTNP 9.5	tấn												
154	Bê tông nhựa polime BTNP 12.5	tấn												
155	Bê tông nhựa polime BTNP 19	tấn												
IX	**VẬT TƯ KHÁC**													
156	Van phao đồng MIHA-PN12, DN32 Minh Hòa	cái		215.000										
	Dây và cáp điện Cadisun													
157	CV 1x1,0 mm² - Cu/PVC- 0,6/kV	m		28.130										
158	CV 1x1,5 mm² - Cu/PVC- 0,6/kV	m		4.680										
159	CV 1x2,5 mm² - Cu/PVC- 0,6/kV	m		7.630										
160	CV 1x4,0 mm² - Cu/PVC- 0,6/kV	m		11.550										
	Đèn Led Gsun													
161	Đèn đường GSUN Led 80W	bộ										5.808.000		
162	Đèn đường GSUN Led 100w	bộ										6.685.000		
163	Đèn đường Led GSUN 120w	bộ										7.328.000		
164	Đèn đường Led GSUN 150w	bộ										9.160.000		
165	Đèn đường Led GSUN 200w	bộ										10.786.000		
166	Đèn đường Led GSUN 80W,điều khiển 5 cấp	bộ										7.260.000		
167	Đèn đường Led GSUN 100W,điều khiển 5 cấp	bộ										8.357.000		
168	Đèn đường Led GSUN 120W,điều khiển 5 cấp	bộ										9.160.000		
169	Đèn đường Led GSUN 150W,điều khiển 5 cấp	bộ										12.860.000		
170	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 30w	bộ										7.257.000		
171	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 40w	bộ										9.638.000		
172	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 50w	bộ										13.383.000		
173	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 80w	bộ										18.576.000		
174	Đèn pha Led GSUN 50w	bộ										1.765.000		
175	Đèn pha Led GSUN 100w	bộ										2.508.000		
176	Đèn pha Led GSUN 150w	bộ										2.978.000		
177	Đèn pha Led GSUN 200w	bộ										3.463.000		
178	Bộ đèn led panel 300x300 GSUN	bộ										493.000		
179	Bộ đèn led panel 600x600 GSUN	bộ										936.000		
180	Bộ đèn led panel 600x1200 GSUN	bộ										1.875.000		
181	Bộ đèn Led mica 0,6m (18w) GSUN	bộ										183.000		
182	Bộ đèn Led mica 1,2m (36w) GSUN	bộ										326.000		
183	Bộ đèn tube led GSUN đơn (1,2m 20w daylight thân thủy	bộ										128.000		
184	Bộ đèn tube led GSUN đôi (1,2m 20w daylight thân thủy	bộ										252.000		
185	Đèn treo trần cao áp 100w GSUN	bộ										2.337.000		
186	Đèn treo trần cao áp 120w GSUN	bộ										2.845.000		
187	Đèn treo trần cao áp 150w GSUN	bộ										3.316.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
188	Đèn treo trần cao áp 200w GSUN	bộ										3.928.000		
189	Đèn trụ cảnh quang ngoài trời GSUn 30W,cao 4m	bộ										16.670.000		
190	Đèn trụ cảnh quang ngoài trời GSUN 30W,cao 4m	bộ										17.360.000		
	Sơn													
	Sơn Spec Go Green													
191	Sơn lót xanh ngoại thất cao cấp	kg		75.000										
192	Sơn lót xanh nội thất cao cấp	kg		55.000										
193	Bột trét nội ngoại thất	kg		6.300										
194	**Sơn dầu Bạch Tuyết**	lít											74.500 (*)	
	Cửa													
195	Cửa nhôm Xinfa kính cường lực kính 8mm	m2	Nhập khẩu										2.300.000 (*)	
196	Cửa nhôm Xinfa kính cường lực kính 8mm	m2	Việt Nam										2.000.000 (*)	
197	Cửa nhôm hệ 700 kính thường kính trắng 5mm	m2	Đài Loan										1.200.000 (*)	
198	Cửa nhôm hệ 1000 kính thường kính trắng 8mm	m2	Đài Loan										1.900.000 (*)	
199	Cửa đi hệ Xingfa 55 (phụ kiện Kim Long, khóa) KT 0,9x2x2m	m2		3.200.000										
200	Cửa gỗ thao lao pano	m2											2.200.000 (*)	
201	Kính trắng 5mm	m2											205.000 (*)	
202	Kính trắng 8mm	m2											295.000 (*)	
203	Kính hoa văn 4mm	m2											170.000 (*)	
204	Kính cường lực 8mm	m2											350.000 (*)	
	Nhựa Giang Hiệp Thăng													
205	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,7mm	m	TCVN 8491-2:2011										7.500 (*)	
206	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 2,0mm	m	TCVN 8491-2:2011										11.600 (*)	
207	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,0mm	m	TCVN 8491-2:2011										14.500 (*)	
208	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,5mm	m	TCVN 8491-2:2011										27.600 (*)	
209	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm	m	TCVN 8491-2:2011										32.900 (*)	
210	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,6mm	m	TCVN 8491-2:2011										52.900 (*)	
	Cây chống, cừ													
211	Cây chống (tràm, bạch đàn)	cây					25.000			25.000				
212	Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7cm; Ø ngọn ≥ 3,0	m								7.500				
213	Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7,5cm; Ø ngọn ≥ 3,5	m								8.800				
213	Cừ tràm L=3m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5	m		7.580			7.300			8.800				8.833 (*)
214	Cừ tràm L=4,0m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5	m					7.500			9.000				10.000 (*)
215	Cừ tràm L=4 m, Øgốc Ø(7,5-12)cm; ngọn≥3,5	m		8.890						9.600				
215	Cừ tràm L=4,0m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0	m								10.100				
216	Cừ tràm L=4,7m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5	m					8.300			10.600				
217	Cừ tràm L=4,7m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0	m								11.000				
217	Bạch đàn L=6,0m; Øgốc≥12cm; Ø ngọn ≥ 6cm	m					22.000			22.500				
218	Cừ tràm L=4,7m, Øgốc 8-10cm, Øngọn ≥4cm	m		9.000										10.213 (*)
219	Cừ tràm L=3m, Øgốc 7-8cm , Øngọn ≥4.0cm	cây											30.000 (*)	
220	Cừ tràm L=4m, Øgốc 8-9cm , Øngọn ≥4cm	cây											40.000 (*)	
221	Cừ tràm L=4.8m, Øgốc 8-10cm , Øngọn ≥4.5cm	cây											45.000 (*)	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Trần													
222	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC) Vĩnh Tường	m2		145.000										
223	Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn	m2		124.756										
224	Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn	m2		146.690										
	Sản phẩm Inax													
225	Lavabo treo tường + âm bàn L-284V	cái		1.200.000										
	Sản phẩm CAESAR Việt Nam													
226	Lavabo treo tường L.2230	cái		1.463.000										
226	Bệ tiểu nam (dạng treo) - U0210	cái		1.080.000										
227	Bệ tiểu nam (dạng đứng) - U0296	cái		1.750.000										
228	Vòi sen lạnh (bao gồm tay sen+dây sen B136C)	cái		600.000										
229	Vòi xịt	cái		250.000										
230	Giá kiếng (Q940)	cái		136.000										
231	Giá treo khăn (Q941)	cái		136.000										
232	Hộp giấy vệ sinh (Q944)	cái		230.000										
233	Gương soi 450x600 (M113; M116)	cái		275.000										
234	Bồn inox Toàn Mỹ 3000l dạng nằm	cái		11.480.000										
B	**BÁO GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP**													
I	**CÁT**													
	Công ty CP Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)													
235	Cát xây	m3		300.000 (*)										
236	Cát san nền	m3		220.000 (*)										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
II	**ĐÁ**													
	Công ty CP Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)													
237	Đá 0x4 xám	m3		350.000 (*)										
238	Đá 0x4 đen	m3		320.000 (*)										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
III	**SẮT THÉP**													
	Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang - Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CT3, cây vằn: SD295)													
239	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	CT3	15.982										16.132
240	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	CT3	15.936										16.086
241	Thép cây vằn Ø 10 - 295	kg	SD 295	16.158										16.308
242	Thép cây vằn Ø 12 - 300	kg	CB300	16.018										16.168
243	Thép cây vằn Ø 14 - 300	kg	CB300	16.021										16.171
244	Thép cây vằn Ø 16 - 300	kg	CB300	16.064										16.214
245	Thép cây vằn Ø 18 - 300	kg	CB300	16.060										16.210
246	Thép cây vằn Ø 20 - 300	kg	CB300	16.048										16.198
247	Thép cây vằn Ø 22 - 300	kg	CB300	16.048										16.198
248	Thép cây vằn Ø25 - 300	kg	CB300	16.052										16.202

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
249	Thép cây vằn Ø28 - 300	kg	CB300											
250	Kẽm	kg						17.573						17.423
251	Lưới rào	kg						18.664						18.514
	Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc - Thép Miền Nam (giá giao tại kho)													
252	Thép Miền Nam D6	kg	CB240T	16.000								16.000		
253	Thép Miền Nam D8	kg	CB240T	15.955								15.955		
254	Thép Miền Nam D10g	cây	SD295A	100.818								100.818		
255	Thép Miền Nam D12g	cây	CB300V	158.818								158.818		
256	Thép Miền Nam D14g	cây	CB300V	217.727								217.727		
257	Thép Miền Nam D16g	cây	SD295A	282.000								282.000		
258	Thép Miền Nam D18g	cây	CB300V	359.909								359.909		
259	Thép Miền Nam D20g	cây	CB300V	445.000								445.000		
260	Thép Miền Nam D22g	cây	CB300V	538.182								538.182		
261	Thép Miền Nam D25g	cây	CB300V	700.636								700.636		
	Thép Pomina													
262	Thép cuộn Ø 6	kg	CB240T					18.350						
263	Thép cuộn Ø 8	kg	CB240T					18.350						
264	Thép cuộn Ø 10	kg	CB240T					18.490						
265	Thép cây vằn Ø 10	kg	SD390					18.600						
266	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32	kg	SD390					18.450						
267	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40	kg	SD390					19.250						
268	Thép cây vằn Ø 10	kg	SD295A					18.450						
269	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB300V					18.450						
270	Thép cây vằn Ø 12-Ø 20	kg	CB300V					18.300						
271	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB400V					18.550						
272	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32	kg	CB400V					18.400						
273	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40	kg	CB400V					19.200						
	Thép Vina Kyoei													
274	Thép cuộn Ø 6,0	kg	CB240-T/CT3						16.290					
275	Thép cuộn Ø 8,0	kg	CB240-T/CT3						16.290					
276	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB300-V /SD295						16.640					
277	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 25	kg	CB300-V /SD295						16.640					
278	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB400-V						16.640					
279	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32	kg	SD390						16.640					
280	Thép cây vằn Ø 13, Ø 19, Ø 29	kg	SD345						16.640					
281	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 36	kg	G60						16.840					
282	Thép cây vằn Ø 38 - Ø 43	kg							16.940					
283	Thép cây vằn Ø 10	kg							16.640					
284	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32	kg	CB500-V						16.640					
285	Thép cây vằn Ø 36	kg	SD490						16.640					
286	Thép cây vằn Ø 40	kg							16.840					
287	Thép gân ren TR19, TR22, TR28, TR32	kg							16.940					
288	Thép gân ren TR35, TR36	kg	CB400-V /SD390						16.640					
289	Thép gân ren TR38, TR41, TR43	kg							16.840					
290	Thép tròn trơn P14, P16, P18	kg							16.940					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
291	Thép tròn trơn P20, P22, P25	kg	CB300-T/SS400						17.040					
292	Thép tròn trơn P28, P30, P32	kg							17.140					
293	Thép tròn trơn P36, P38, P40	kg							17.340					
294	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4	kg	CB300-T/SS400						17.540					
295	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5	kg							17.540					
296	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6	kg							17.540					
297	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8	kg							17.540					
298	Thép góc V100x100x10	kg							17.640					
	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL													
299	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 6m	kg	Mác thép AGS 400, SS 400 TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015						17.070					
300	Thép góc V100 dài 6m	kg							17.170					
301	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 12m	kg							17.170					
302	Thép góc V100x100x10 dài 12m	kg							17.370					
IV	**TÔN, XÀ GỒ, THÉP HÌNH**													
	Công ty TNHH Tôn Pomina													
303	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015						69.390					
304	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	kg/m							74.292					
305	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	kg/m							90.275					
306	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	kg/m							101.280					
307	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	kg/m							110.825					
308	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	kg/m							119.430					
309	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	kg/m							127.800					
310	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	kg/m							103.015					
311	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	kg/m							112.800					
312	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	kg/m							121.635					
313	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	kg/m							130.240					
314	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1200mm TCT G550	kg/m							141.050					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
315	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	77.034										
316	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	kg/m		83.388										
317	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	kg/m		96.524										
318	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	kg/m		107.010										
319	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	kg/m		117.176										
320	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	kg/m		126.872										
321	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	kg/m		147.519										
322	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	kg/m		113.904										
323	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	kg/m		125.540										
324	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	kg/m		134.571										
325	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	kg/m		145.032										
326	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	kg/m		123.117										
327	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	kg/m		134.605										
328	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	kg/m		145.151										
329	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	kg/m		154.831										
330	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	kg/m		168.602										
V	**XI MĂNG CÁC LOẠI**													
	Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang													
331	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao		82.000										
332	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		85.000										
333	Xi măng INSEE Holcim PCB40	bao		100.000										
334	Xi măng Hà Tiên II-Cần Thơ	bao		79.000										
335	Xi măng Tây Đô	bao		78.000										
	Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc													
336	Xi măng PCB40 Việt Nhật (đỏ)	bao		82.727										
337	Xi măng Fujipro PCB40	bao		86.364										
338	Xi măng Top One PCB 40	bao		84.545										
	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (giao tại nhà máy)													
339	Ximăng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	1.395.455										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
340	Ximăng Vicem Hạ Long PCB50	tấn	TCVN 6260:2020	1.318.182										
	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị xi măng Fico-YTL (không bao gồm chi phí vận chuyển)													
341	Xi măng Fico PCB40	bao	TCVN 6260:2009						90.909					
342	Xi măng Fico PCB40 Supreme Standard PCB40	bao	TCVN 6260:2009						90.909					
343	Xi măng Fico PCB40 Supreme Power PCB40	bao	TCVN 6260:2009						90.455					
	Công ty CP Xi măng Công Thanh													
344	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao		90.000					90.000					
	Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long													
345	Xi măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu Rồng đỏ	bao							80.909					
	Công ty Cổ phần 720													
346	Xi măng Cửu Long PCB40	bao							81.000					
347	Xi măng Fujipro PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD						81.000					
348	Xi măng Topone PCB40	bao							81.000					
349	Xi măng 720 Cần Thơ PCB40	bao							81.000					
350	Xi măng Greencem PCB40	bao							80.000					
351	Xi măng American Cement PCB40	bao							81.000					
352	Xi măng Mekong Cement PCB40	bao	QCVN 16:2019/ BXD; TCVN 6260:2020						81.000					
353	Xi măng Fujipro cao cấp PCB40	bao							83.000					
354	Xi măng Fujipro đa dụng High-S PCB40	bao							82.000					
355	Xi măng Fcem PCB40	bao							80.000					
	Công ty CP Xi măng Đỉnh cao													
356	Xi măng Tophome PCB40	bao		83.636					88.182					
	Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam (giá tại cửa hàng VLXD - chưa bao gồm vận chuyển)													
357	Xi măng Stamax PCB40	bao							81.818					
VI	**GẠCH, NGÓI**													
	Gạch xây													
	Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang													
358	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên		1.400										
	Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Long (đơn vị phân phối: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thanh Bình , điện thoại 0913962673)													
359	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x18 M75	viên		1.500								1.500		
360	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x19 M75	viên		1.585								1.585		
361	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75	viên		1.250								1.250		
362	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75	viên		1.320								1.320		
	Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy													
403	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x19 M75	viên		1.713	1.806	1.759		1.741	1.759	1.741	1.759		1.806	
404	Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x19 M75	viên		1.435	1.528	1.481		1.463	1.481	1.463	1.481		1.528	
405	Gạch bê tông đặc 4x8x19 M75	viên		1.435	1.528	1.481		1.463	1.481	1.463	1.481		1.528	
406	Gạch Tuynel 8x8x19 M75	viên		1.315	1.407	1.361		1.352	1.361	1.352	1.361		1.407	
407	Gạch Tuynel 4x8x19 M75	viên		1.315	1.407	1.361		1.352	1.361	1.352	1.361		1.407	
408	Gạch block 10x20x40	viên		6.481	7.407	6.667		6.944	6.667	6.944	6.667		7.407	
409	Gạch block 20x20x40	viên		12.963	14.815	13.241		13.889	13.241	13.889	13.241		14.815	
	Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
410	Gạch 4 lỗ 80x80x180 M75	viên		1.500										
411	Gạch đặc 40x80x180 M75	viên		1.250										
412	Gạch block 3 thành vách 100x190x390	viên		7.400										
413	Gạch block 4 thành vách 390x190x390	viên		11.900										
	Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế													
414	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên		1.400										
415	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên		1.650										
416	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M50			1.450										
417	Gạch block bê tông 3 lỗ 10x20x40 M75	viên		8.000										
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu													
418	Gạch 6 lỗ 8x11,5x18	viên		1.981	2.065	2.037	2.037	2.000	2.009	2.009	2.037	2.065	2.093	
419	Gạch 6 lỗ 7,5x10,5x18	viên		1.685	1.750	1.731	1.731	1.704	1.713	1.713	1.731	1.750	1.769	
420	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
421	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên		1.259	1.324	1.296	1.296	1.278	1.287	1.278	1.296	1.324	1.333	
422	Gạch đinh 4x8x18	viên		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
423	Gạch đinh đặc 4x8x18	viên		1.565	1.630	1.602	1.602	1.583	1.593	1.583	1.602	1.630	1.639	
424	Gạch Đmi 8x8x19	viên		644	676	662	662	653	657	653	662	676	681	
425	Gạch bông gió, đồng tiền, hoa phượng	viên		6.685	6.778	6.731	6.731	6.713	6.713	6.713	6.731	6.778	6.824	
426	Ngói lợp 22 v/m2	viên		7.519	7.602	7.574	7.574	7.528	7.528	7.528	7.574	7.602	7.639	
427	Ngói lợp 22 v/m2 A2	viên		7.056	7.139	7.111	7.111	7.065	7.065	7.065	7.111	7.139	7.176	
428	Ngói Đmi	viên		5.167	5.208	5.194	5.194	5.171	5.171	5.171	5.194	5.208	5.227	
429	Ngói nóc lớn 3 V/m	viên		16.889	16.981	16.935	16.935	16.917	16.917	16.917	16.935	16.981	17.028	
430	Ngói cuối nóc	viên		27.907	28.000	27.954	27.954	27.935	27.935	27.935	27.954	28.000	28.046	
431	Ngói nóc tiểu (5v/md)	viên		5.833	5.861	5.852	5.852	5.843	5.843	5.843	5.852	5.861	5.870	
432	Ngói mũi hài nhỏ, vảy cá nhỏ	viên		3.139	3.167	3.157	3.157	3.148	3.148	3.148	3.157	3.167	3.176	
433	Ngói mũi hài lớn	viên		8.287	8.333	8.315	8.315	8.306	8.306	8.306	8.315	8.333	8.361	
434	Ngói Vảy cá lớn	viên		5.315	5.352	5.343	5.343	5.333	5.333	5.333	5.343	5.352	5.370	
435	Bánh ú	viên		8.815	8.907	8.861	8.861	8.843	8.843	8.843	8.861	8.907	8.954	
436	Gạch chữ U	viên		6.731	6.824	6.778	6.778	6.759	6.759	6.759	6.778	6.824	6.870	
	Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng													
437	Gạch ống 4 lỗ DDG, M75, 180x80x80 mm	viên		2.563										
438	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75, 180x80x80 mm	viên		2.563										
439	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75, 190x80x80 mm	viên		2.609										
440	Gạch đinh SUNKO, M100, M100, 180x80x40 mm	viên		2.386										
441	Gạch đinh SUNKO,M100, M100, 190x80x40 mm	viên		2.461										
442	Gạch đặc SUNKO-5S2010, M10, 200x100x50 mm	viên		22.755										
443	Gạch đặc SUNKO-5S1910, M10, 190x100x50 mm	viên		13.620										
444	Gạch block 3 vách 4 lỗ, M75, 400x200x200 mm	viên		8.790										
445	Gạch block 3 vách 4 lỗ, M75, 400x150x200 mm	viên		22.293										
446	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 400x100x200 mm	viên		10.845										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
447	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 390x190x190 mm	viên	QCVN 16:2019/ BXD						14.290					
448	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 390x90x190 mm	viên	TCVN 6477:2016						21.223					
449	Gạch block 4 vách 8 lỗ, M75, 390x180x150 mm	viên							8.226					
450	Gạch Demi block đặc, M100, 195x180x150 mm	viên							8.103					
451	Gạch block demi bồ trụ, M75, 390x180x150 mm	viên							8.226					
452	Gạch block 2 vách 3 lỗ, M75, 390x80x150 mm	viên							9.011					
453	Gạch block đặc, M100, 390x80x150 mm	viên							19.807					
454	Gạch block 4 vách 8 lỗ, M75, 390x250x150 mm	viên							15.415					
455	Gạch block 3 vách 6 lỗ, M75, 390x190x150 mm	viên							11.102					
456	Gạch block 3 vách 6 lỗ, M75, 390x120x150 mm	viên							18.991					
457	Gạch block 3 vách 4 lỗ, M75, 390x90x150 mm	viên							2.284					
458	Gạch block đặc , M100, 390x100x180 mm	viên							2.216					
459	Gạch tự chèn M450, 200x100x80 mm	viên							7.765					
460	Gạch tự chèn M600, 200x100x80 mm	viên	TCVN 6476:1999						8.088					
461	Gạch bông gió (trống cò), , M200, 390x260x80 mm	viên							22.551					
	Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) - ngói nhóm 1													
462	Ngói lợp	viên	KT: 33x42cm; 4 kg; 10 viên/m2						16.500					
463	Ngói nóc	viên	3 kg; 3,3 viên/m						26.500					
464	Ngói cuối nóc	viên	4,8 kg						39.500					
465	Ngói rìa	viên	3,1 kg; 3,3v/m						26.500					
466	Ngói cuối rìa	viên	2,9 kg						32.500					
467	Ngói ghép 2	viên	3,5 kg						32.500					
468	Ngói cuối mái	viên	4 kg; 3,3v/m						39.000					
469	Ngói chạc 3	viên	5,1 kg						46.500					
470	Ngói chạc 4	viên	6,4 kg						46.500					
471	Ngói thu lôi	viên							251.000					
	Gạch lát nền													
	Chi nhánh Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ													
472	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	thùng							196.079					
473	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	m2							179.739					
474	Gạch men (ceramic) 60x30 màu nhạt	m2							206.971					
475	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt	m2							266.884					
476	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm	m2							288.671					
477	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	m2							234.205					
478	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 80x80 màu nhạt	m2							299.564					
479	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	m2							266.884					
480	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	m2							288.671					
481	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 120x60 màu nhạt	m2							397.604					
482	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 30x60 màu nhạt	m2							234.205					
483	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt	m2							234.205					
484	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 80x80 màu nhạt	m2							310.457					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
485	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 90x90 màu nhạt	m2							397.604					
486	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 120x60 màu nhạt	m2							397.604					
487	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m2							255.992					
488	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m2							299.564					
489	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m2							321.351					
490	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m2							343.137					
491	Gạch thạch anh 90x90 màu nhạt	m2							386.710					
	Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera													
492	Gạch Granite - Quy cách: 800x800mm	m2							398.000					
493	Gạch Granite - Quy cách: 600x1200mm	m2	TCVN 13113:2020;						611.000					
494	Gạch Granite - Quy cách: 600x600mm	m2	QCVN 16:2019/BXD						330.000					
495	Gạch Granite - Quy cách: 300x600mm	m2							340.000					
496	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020						246.000					
497	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 300x600mm	m2	QCVN 16:2019/BXD						254.000					
498	Gạch Ceramic - Quy cách: 500x500mm	m2							198.000					
499	Gạch Ceramic - Quy cách: 400x400mm	m2							186.000					
500	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020						204.000					
501	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x450mm	m2	QCVN 16:2019/BXD						176.000					
502	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x300mm	m2							200.000					
503	Gạch Ceramic - Quy cách: 250x400mm	m2							154.000					
504	Ngói Viglacera	m2							388.000					
	Gạch Terrazzo													
	Công ty TNHH SX TM Vạn Lộc Tiền Giang													
505	Gạch Terrazzo 400x400 dày 30mm	m2		109.091	118.182	118.182				118.182	122.727			122.727
	Công ty TNHH Ngô Hoàng Phúc													
506	Gạch Terrazzo 400x400 dày 30mm								90.000					
VII	**VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN**													
	CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG (MPE) (giá chưa đến chân công trình)													
	Ống luồn													
507	Ống PVC W20 750N	m							14.851					
508	Ống PVC W25 750N	m							21.762					
509	Ống ruột gà W20 màu trắng	m							5.176					
510	Ống ruột gà W25 màu trắng	m							7.436					
	Hộp nối dây													
511	Hộp nối dây A332	cái							25.455					
512	Hộp nối dây A442	cái							31.818					
513	Hộp nối dây A3662	cái							57.636					
514	Hộp nối dây A882	cái							102.000					
	MCB, RCBO, SB													
515	Cầu dao MCB 2P 32A 6kA	Cái							143.818					
516	Cầu dao MCB 2P 63A 4.5kA	Cái							189.182					
517	Cầu dao RCBO 2P 40A 30mA	Cái							511.000					
518	Tủ điện 6 đường	Bộ							196.364					
519	Cầu dao an toàn 30A	Cái							54.000					
	Mặt nạ, công tắc													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
520	Công tắc 1 chiều 10A	Cái							11.909					
521	Mặt 1	Cái							14.364					
522	Mặt 2	Cái							14.364					
523	Mặt 3	Cái							14.364					
524	Mặt 4	Cái							18.545					
525	Mặt 5	Cái							18.545					
526	Mặt 6	Cái							18.545					
527	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái							60.091					
528	Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ	Cái							48.545					
529	Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	Cái							48.545					
	Đèn Led													
530	Bộ led chống nổ 1.2m AST	Bộ							4.781.727					
531	Đèn led panel tròn nổi 24W trắng	Bộ							637.000					
532	Đèn led panel tròn nổi 18W trắng	Bộ							476.000					
533	Đèn led mini panel 12W trắng	Bộ							226.091					
534	Đèn led mini panel 18W trắng	Bộ							326.545					
535	Đèn led mini panel 24W trắng	Bộ							467.364					
536	Đèn led mini panel 9W trắng	Bộ							183.455					
537	Đèn led pha 50W trắng	Bộ							999.000					
538	Đèn led pha 100W trắng	Bộ							2.474.000					
539	Đèn led pha 150W trắng	Bộ							3.149.000					
540	Đèn led pha 30W trắng	Bộ							699.000					
541	Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 1.2m AST	Bộ							1.028.818					
542	Bộ máng chống thấm led tube đôi 1.2m AST	Bộ							1.228.545					
543	Bộ led tube thủy tinh đơn T8 1.2m trắng	Bộ							146.636					
544	Bộ led thủy tinh đôi T8 1.2m trắng	Bộ							261.273					
545	Đèn led panel 40W, 600x600x10mm trắng	Bộ							1.231.636					
546	Đèn led panel 40W, 1200x300x10mm trắng	Bộ							1.437.818					
547	Đèn led EXIT 1 mặt	Bộ							1.290.545					
548	Đèn led EXIT 2 mặt	Bộ							1.332.545					
549	Đèn chiếu sáng khẩn cấp	Bộ							1.015.364					
550	Đèn led chống nước 20w	Bộ							616.818					
551	Đèn led chống nước 40w	Bộ							963.000					
552	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 600x600	Bộ							1.745.182					
553	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 1200x300	Bộ							1.891.091					
	Công ty TNHH TMDV XNK Khai Phát													
	Đèn đường LED, mã KME, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≤ 120 lm/W, IP66)													
554	Đèn đường LED KME 20W (1 cấp; 20W-29W)	Bộ							1.980.000					
555	Đèn đường LED KME 30W (1 cấp; 30W-39W)	Bộ							2.200.000					
556	Đèn đường LED KME 40W (1 cấp; 40W-49W)	Bộ							2.420.000					
557	Đèn đường LED KME 50W (1 cấp; 50W-59W)	Bộ							2.750.000					
558	Đèn đường LED KME 65W (dimming; 60W-79W)	Bộ							3.190.000					
559	Đèn đường LED KME 100W (dimming; 80W-109W)	Bộ							4.400.000					
560	Đèn đường LED KME 150W (dimming; 110W-159W)	Bộ							5.500.000					
561	Đèn đường LED KME 200W (dimming; 160W-209W)	Bộ							6.600.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
562	Đèn đường LED KME 250W (dimming; 210W-250W)	Bộ							7.920.000					
	Đèn đường LED, mã KMF, (Chống sét 10KV,Hiệu suất phát quang ≤ 130 lm/W, IP66)													
563	Đèn đường LED KMF 20W (1 cấp; 20W-29W)	Bộ							2.200.000					
564	Đèn đường LED KMF 30W (1 cấp; 30W-39W)	Bộ							2.420.000					
565	Đèn đường LED KMF 40W (1 cấp; 40W-49W)	Bộ							2.640.000					
566	Đèn đường LED KMF 50W (1 cấp; 50W-59W)	Bộ							2.860.000					
567	Đèn đường LED KMF 65W (dimming; 60W-79W)	Bộ							3.190.000					
	Đèn đường LED, mã KLN, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≤ 135 lm/W,IP66, b													
568	Đèn đường LED KLN 40W (1 cấp; 40W-59W)	Bộ							3.190.000					
569	Đèn đường LED KLN 60W (2 cấp; 60W-79W)	Bộ							3.800.000					
570	Đèn đường LED KLN 80W (2 cấp; 80W-99W)	Bộ							5.940.000					
571	Đèn đường LED KLN 100W (2 cấp; 100W-119W)	Bộ							6.820.000					
572	Đèn đường LED KLN 120W (2 cấp; 120W-129W)	Bộ							7.480.000					
	Đèn đường LED, mã KMN, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang < 140 lm/W, IP66,													
573	Đèn đường LED KMN 30W (dimming; 30W-39W)	Bộ							3.740.000					
574	Đèn đường LED KMN 40W (dimming; 40W-49W)	Bộ							3.960.000					
575	Đèn đường LED KMN 50W (dimming; 50W-59W)	Bộ							4.290.000					
576	Đèn đường LED KMN 60W (dimming; 60W-79W)	Bộ							4.400.000					
577	Đèn đường LED KMN 80W (dimming; 80W-99W)	Bộ							6.160.000					
578	Đèn đường LED KMN 100W (dimming; 100W-119W)	Bộ							7.150.000					
579	Đèn đường LED KMN 120W (dimming; 120W-129W)	Bộ							7.810.000					
580	Đèn đường LED KMN 150W (dimming; 150W-179W)	Bộ							8.250.000					
581	Đèn đường LED KMN 180W (dimming; 180W-199W)	Bộ							9.790.000					
582	Đèn đường LED KMN 200W (dimming; 200W-219W)	Bộ							11.000.000					
	Đèn đường LED, mã KMK, hiệu Khaphaco, chống sét 10KV, hiệu suất phát quang ≥ 1													
583	Đèn đường LED KMK 30W (dimming; 30W-39W)	Bộ							3.450.000					
584	Đèn đường LED KMK 40W (dimming; 40W-49W)	Bộ							3.740.000					
585	Đèn đường LED KMK 50W (dimming; 50W-59W)	Bộ							3.960.000					
586	Đèn đường LED KMK 60W (dimming; 60W-79W)	Bộ							4.070.000					
587	Đèn đường LED KMK 80W (dimming; 80W-99W)	Bộ							6.270.000					
588	Đèn đường LED KMK 100W (dimming; 100W-119W)	Bộ							7.260.000					
589	Đèn đường LED KMK 120W (dimming; 120W-129W)	Bộ							8.140.000					
590	Đèn đường LED KMK 150W (dimming; 150W-179W)	Bộ							8.470.000					
591	Đèn đường LED KMK 180W (dimming; 180W-199W)	Bộ							10.340.000					
592	Đèn đường LED KMK 200W (dimming; 200W-219W)	Bộ							11.880.000					
593	Đèn đường LED KMK 225W (dimming; 220W-230W)	Bộ							13.200.000					
	Đèn đường LED Năng Lượng Mặt Trời, mã KMY, 1 cấp; Tấm pin Polycrystalline/Bộ													
594	Đèn đường NLMT LED KMY-60W	Bộ							5.940.000					
595	Đèn đường NLMT LED KMY-80W	Bộ							6.820.000					
596	Đèn đường NLMT LED KMY-100W	Bộ							7.590.000					
	Đèn đường LED Năng Lượng Mặt Trời, mã YSCH72, dimming 3 cấp; Tấm pin Mono													
597	Đèn đường NLMT LED YSCD72-40W	Bộ							12.100.000					
598	Đèn đường NLMT LED YSCD72-60W	Bộ							16.800.000					
599	Đèn đường NLMT LED YSCD72-80W	Bộ							18.150.000					
600	Đèn đường NLMT LED YSCD72-100W	Bộ							20.500.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
601	Đèn đường NLMT LED YSCD72-120W	Bộ		23.650.000										
602	Đèn đường NLMT LED YSCD72-140W	Bộ		28.600.000										
	Đèn pha LED Năng Lượng Mặt Trời, mã MLC, Tấm pin Polycrystalline/Bộ pin lưu t													
603	Đèn pha NLMT LED KMLC-40W	Bộ		2.090.000										
604	Đèn pha NLMT LED KMLC-60W	Bộ		2.750.000										
605	Đèn pha NLMT LED KMLC-100W	Bộ		3.960.000										
606	Đèn pha NLMT LED KMLC-150W	Bộ		5.390.000										
607	Đèn pha NLMT LED KMLC-200W	Bộ		6.490.000										
608	Đèn pha NLMT LED KMLC-300W	Bộ		7.150.000										
	Đèn pha LED, mã KMLA (Hiệu suất phát quang ≥ 100 lm/W, IP66, bảo hành 3 năm)													
609	Đèn pha LED KMLA-10W	Bộ		295.000										
610	Đèn pha LED KMLA-20W	Bộ		396.000										
611	Đèn pha LED KMLA-30W	Bộ		539.000										
612	Đèn pha LED KMLA-50W	Bộ		649.000										
613	Đèn pha LED KMLA-70W	Bộ		979.000										
614	Đèn pha LED KMLA-100W	Bộ		1.155.000										
615	Đèn pha LED KMLA-150W	Bộ		1.540.000										
616	Đèn pha LED KMLA-200W	Bộ		1.760.000										
617	Đèn pha LED KMLA-300W	Bộ		2.310.000										
	(Hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W, IP66, bảo hành 5 năm)													
618	Đèn pha LED công suất cao KMLB-50W	Bộ		4.620.000										
619	Đèn pha LED công suất cao KMLB-100W	Bộ		5.720.000										
620	Đèn pha LED công suất cao KMLB-200W	Bộ		6.600.000										
621	Đèn pha LED công suất cao KMLB-300W	Bộ		8.250.000										
622	Đèn pha LED công suất cao KMLB-400W	Bộ		9.680.000										
623	Đèn pha LED công suất cao KMLB-500W	Bộ		12.100.000										
624	Đèn pha LED công suất cao KMLB-600W	Bộ		15.180.000										
625	Đèn pha LED công suất cao KMLB-800W	Bộ		18.700.000										
626	Đèn pha LED công suất cao KMLB-900W	Bộ		20.900.000										
627	Đèn pha LED công suất cao KMLB-1000W	Bộ		23.100.000										
	Tủ điện chiếu sáng và Thiết bị điều khiển tủ điện qua m	Bộ												
628	Thiết bị phát 3G Wifi Modem (gói cước 3G, 5 Năm)	Bộ		5.720.000										
629	Timer sử dụng Smart Phone + phụ kiện	Bộ		2.750.000										
630	Tủ composite điều khiển chiếu sáng (500x300x200) gồm	Bộ		4.620.000										
	Tủ điện chiếu sáng và Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS													
631	Tủ điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS (40A-	Bộ		63.800.000										
632	Tủ điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS (50A-	Bộ		66.800.000										
633	Tủ điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS (70A-	Bộ		71.500.000										
634	Thiết bị điều khiển thông minh trung tâm GPRS	Bộ		45.650.000										
635	Thiết bị điều khiển thông minh lắp trong đèn đường LED	Bộ		2.365.000										
	Đèn đường LED thông minh, mã KMS, kết nối về bộ điều khiển trung tâm ;Chống sét													
636	60W (dimming 60W-79W)	Bộ		10.780.000										
637	80W (dimming 80W-99W)	Bộ		12.100.000										
638	100W (dimming 100W-119W)	Bộ		12.980.000										
639	120W (dimming 120W-129W)	Bộ		13.750.000										
640	150W (dimming 150W-179W)	Bộ		15.400.000										
641	180W (dimming 180W-199W)	Bộ		17.600.000										
642	200W (dimming 200W-219W)	Bộ		18.480.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
643	225W (dimming 220W-230W)	Bộ		20.900.000										
	Công ty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát													
	Đèn Led (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)													
644	Đèn đường Led Nikkon Mura S 40W	bộ		6.450.000										
645	Đèn đường Led Nikkon Mura M 60W	bộ		7.350.000										
646	Đèn đường Led Nikkon Mura M 80W	bộ		8.100.000										
647	Đèn đường Led Nikkon Mura L 100W	bộ		9.900.000										
648	Đèn đường Led Nikkon Mura L 120W	bộ		10.725.000										
649	Đèn đường Led Nikkon Mura L 150W	bộ		13.500.000										
650	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W	bộ		13.125.000										
651	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W	bộ		14.775.000										
652	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W	bộ		16.425.000										
653	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W	bộ		22.275.000										
654	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W	bộ		23.925.000										
655	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W	bộ		25.575.000										
	Đèn tín hiệu giao thông													
656	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ		12.225.000										
657	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ		14.850.000										
658	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ		4.125.000										
659	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ		4.425.000										
660	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ		6.975.000										
661	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ		9.000.000										
662	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ		14.025.000										
663	Đèn THGT đếm lùi vuông 400x600 - Taiwan	bộ		14.700.000										
664	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ		33.825.000										
665	Dù che tủ điều khiển	bộ		9.700.000										
666	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ		4.050.000										
	Đèn năng lượng mặt trời													
667	Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ		14.625.000										
668	Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ		23.250.000										
669	Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ		28.425.000										
	Thiết bị kiểm soát													
670	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ đèn	tủ		127.500.000										
671	Bộ thu phát tín hiệu LCU	cái		8.850.000										
	Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Xây dựng Thiên Minh													
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W													
672	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80	8.896.300										
673	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W	Bộ		9.475.455										
674	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W	Bộ		9.835.200										
675	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W	Bộ		10.285.000										
676	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W	Bộ		10.857.000										
677	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W	Bộ		11.330.000										
678	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W	Bộ		11.868.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
679	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-139W	Bộ	TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005)						12.560.000					
680	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-149W	Bộ							13.280.000					
681	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W	Bộ							13.875.000					
682	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-169W	Bộ							14.750.000					
683	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-179W	Bộ							15.200.000					
684	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-189W	Bộ							15.580.000					
685	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-199W	Bộ							15.930.000					
686	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-209W	Bộ							16.460.000					
687	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 210W-219W	Bộ							17.260.000					
688	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W-229W	Bộ							17.760.000					
689	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 230W-239W	Bộ							18.350.000					
690	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W-249W	Bộ							18.880.000					
691	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 250W-265W	Bộ							19.600.000					
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W													
692	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W-59W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007						7.300.000					
693	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-69W	Bộ							7.800.000					
694	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-79W	Bộ							8.300.000					
695	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-89W	Bộ							8.900.000					
696	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-99W	Bộ							9.400.000					
697	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-109W	Bộ							9.900.000					
698	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-119W	Bộ							10.400.000					
699	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-129W	Bộ							11.250.000					
700	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-139W	Bộ							11.760.000					
701	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-149W	Bộ							12.250.000					
702	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-160W	Bộ							13.100.000					
703	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 165W-180W	Bộ							13.600.000					
	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.													
704	Bộ đèn đường CARINA LED 30W-39W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007						5.720.000					
705	Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W	Bộ							6.080.000					
706	Bộ đèn đường CARINA LED 50W-59W	Bộ							6.660.000					
707	Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W	Bộ							7.290.000					
708	Bộ đèn đường CARINA LED 70W-79W	Bộ							7.990.000					
709	Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W	Bộ							8.600.000					
710	Bộ đèn đường CARINA LED 90W-99W	Bộ							8.960.000					
711	Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W	Bộ							9.400.000					
712	Bộ đèn đường CARINA LED 110W-119W	Bộ							9.750.000					
713	Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W	Bộ							10.680.000					
714	Bộ đèn đường CARINA LED 130W-139W	Bộ							11.360.000					
715	Bộ đèn đường CARINA LED 140W-149W	Bộ							12.150.000					
716	Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W	Bộ							12.570.000					
717	Bộ đèn đường CARINA LED 160W-169W	Bộ							13.960.000					
718	Bộ đèn đường CARINA LED 170W-179W	Bộ							14.800.000					
719	Bộ đèn đường CARINA LED 180W-189W	Bộ							16.730.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
720	Bộ đèn đường CARINA LED 190W-200W	Bộ		17.200.000										
	Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.													
721	Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-49W	Bộ		6.850.000										
722	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-59W	Bộ		7.350.000										
723	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-69W	Bộ	ISO 9001:2015	7.850.000										
724	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-79W	Bộ	ISO 14001:2015	8.350.000										
725	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-89W	Bộ	IES LM79, LM80	8.950.000										
726	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-99W	Bộ	QCVN 07-	9.450.000										
727	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-109W	Bộ	7:2016/BXD	9.950.000										
728	Bộ đèn đường O'STAR LED 110W-119W	Bộ	TCVN 7722-1:2009	10.450.000										
729	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-129W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),	11.300.000										
730	Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-139W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	11.730.000										
731	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-149W	Bộ		12.280.000										
732	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-159W	Bộ		13.150.000										
733	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-169W	Bộ		13.650.000										
734	Bộ đèn đường O'STAR LED 170W-179W	Bộ		14.650.000										
735	Bộ đèn đường O'STAR LED 180W-189W	Bộ		15.370.000										
736	Bộ đèn đường O'STAR LED 190W-200W	Bộ		15.960.000										
	Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.													
737	Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W	Bộ		16.300.000										
738	Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W	Bộ		18.750.000										
739	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W	Bộ	ISO 9001:2015	19.700.000										
740	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W	Bộ	ISO 14001:2015	21.600.000										
741	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),	23.200.000										
742	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	24.700.000										
743	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W	Bộ	(IEC 60598-2-3:2002)	26.800.000										
744	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W	Bộ	TCVN 10885-1:2015	27.700.000										
745	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W	Bộ	(IEC 62722-2-1:2014)	28.600.000										
746	Bộ đèn pha MISUN LED 520W-600W	Bộ	TCVN 10885-2-	30.700.000										
747	Bộ đèn pha MISUN LED 620W-700W	Bộ	1:2015	32.800.000										
748	Bộ đèn pha MISUN LED 720W-800W	Bộ		34.900.000										
749	Bộ đèn pha MISUN LED 820W-900W	Bộ		37.000.000										
750	Bộ đèn pha MISUN LED 920W-1000W	Bộ		39.100.000										
	Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh													
751	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ	QCVN	2.450.000										
752	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ	12:2015/BTTT	46.800.000										
753	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ	QCVN	67.300.000										
754	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ		72.600.000										
755	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	Bộ	TCVN 6592-2:2009	1.510.000										
756	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	Bộ	6950-1:2007	210.000										
757	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	Bộ	4255:2008	420.000										
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam													
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V													
758	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.450										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
759	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5						4.070					
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)													
760	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1						4.660					
761	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét							6.570					
762	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét							8.430					
763	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét							12.000					
764	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét							19.460					
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)													
765	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5						9.680					
766	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét							13.640					
767	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét							49.610					
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)													
768	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1						6.240					
769	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét							10.180					
770	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét							37.460					
771	CV-50-0,6/1 kV	mét							169.310					
772	CV-240-0,6/1 kV	mét							850.730					
773	CV-300-0,6/1 kV	mét							1.067.060					
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
774	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						6.990					
775	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét							9.010					
776	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét							26.550					
777	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét							95.400					
778	CVV-50– 0,6/1 kV	mét							176.740					
779	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét							345.150					
780	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét							533.930					
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
781	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4						20.040					
782	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét							42.530					
783	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét							94.840					
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
784	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4						26.440					
785	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét							39.150					
786	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét							81.680					
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
787	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4						33.640					
788	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét							49.840					
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
789	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						147.040					
790	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét							213.190					
791	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét							1.116.000					
792	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét							1.389.150					
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
793	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						203.510					
794	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét							548.330					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
795	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						1.065.710					
796	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét							1.379.590					
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
797	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						261.230					
798	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét							395.210					
799	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét							722.480					
800	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét							1.827.790					
801	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét							2.716.430					
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
802	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1						245.590					
803	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét							361.690					
804	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét							642.940					
805	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét							1.240.200					
806	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét							1.635.750					
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)													
807	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						130.840					
808	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét							219.260					
809	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét							392.180					
810	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét							938.810					
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
811	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						67.390					
812	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét							118.010					
813	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét							409.610					
814	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét							1.207.800					
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
815	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						110.700					
816	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét							227.480					
817	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét							583.540					
818	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét							2.163.040					
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
819	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						97.880					
820	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét							273.710					
821	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét							686.480					
822	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét							3.394.130					
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)													
823	C-10	mét	TCVN - 5064						34.860					
824	C-50	mét							173.840					
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
825	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						57.260					
826	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét							115.090					
827	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét							309.710					
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→*37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*													
828	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						21.160					
829	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét							114.410					
830	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét							327.600					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
831	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		402.530										
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→*37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*													
832	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	40.050										
833	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		112.280										
834	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		355.280										
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)													
835	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2	411.750										
836	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét		968.740										
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)													
837	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.028.590										
838	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét		5.222.030										
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV													
839	AV-16-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1	7.330										
840	AV-35-0,6/1 kV	mét		13.450										
841	AV-120-0,6/1 kV	mét		42.000										
842	AV-500-0,6/1 kV	mét		166.800										
	Dây nhôm lõi thép													
843	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064	17.640										
844	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét		34.170										
845	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét		85.070										
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)													
846	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	TCVN 6447/AS 3560	41.000										
	Ống luồn dây điện :													
847	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	20.420										
848	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống		23.700										
849	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn		190.880										
850	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn		265.100										
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)													
851	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC	102.490										
852	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét		890.330										
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC													
853	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	BS EN 50618	22.700										
854	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét	TUV Pfg 1990/05.12	32.400										
855	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét	IEC 60754-1	1.246.000										
	Công ty TNHH XD TM Tín Lợi													
	Đèn led chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: ≥ 130 lm/W, độ kín: IP66													
856	Đèn LED RILEX 30W: bộ nguồn 01 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ		3.500.000										
857	Đèn LED RILEX 40W: bộ nguồn 01 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ		3.800.000										
858	Đèn LED RILEX 50W: bộ nguồn 01 cấp, chống sét 10Kv,	Bộ		4.100.000										
859	Đèn LED RILEX 60W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chố	Bộ		4.150.000										
860	Đèn LED RILEX 70W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chố	Bộ		5.300.000										
861	Đèn LED RILEX 80W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chố	Bộ		6.350.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
862	Đèn LED RILEX 90W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chố	Bộ							6.500.000					
863	Đèn LED RILEX 100W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							7.350.000					
864	Đèn LED RILEX 120W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							8.150.000					
865	Đèn LED RILEX 150W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							8.500.000					
866	Đèn LED RILEX 160W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							9.550.000					
867	Đèn LED RILEX 180W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							10.350.000					
868	Đèn LED RILEX 185W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							11.000.000					
869	Đèn LED RILEX 195W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							11.500.000					
870	Đèn LED RILEX 200W: bộ nguồn dimming 02-05 cấp, ch	Bộ							12.050.000					
	Đèn led thông minh, Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K, Độ kín: IP 66													
871	Bộ đèn đường công suất 60W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							13.400.000					
872	Bộ đèn đường công suất 70W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							13.800.000					
873	Bộ đèn đường công suất 90W; Đèn đường thông minh kết	Bộ							14.650.000					
874	Bộ đèn đường công suất 100W; Đèn đường thông minh kế	Bộ							14.750.000					
875	Bộ đèn đường công suất 120W; Đèn đường thông minh kế	Bộ							15.800.000					
876	Bộ đèn đường công suất 150W; Đèn đường thông minh kế	Bộ							17.500.000					
877	Bộ đèn đường công suất 180W; Đèn đường thông minh kế	Bộ							19.800.000					
878	Bộ đèn đường công suất 210W; Đèn đường thông minh kế	Bộ							21.000.000					
879	Tủ điều khiển kết nối thông minh	Bộ							75.000.000					
	Trụ đèn, cần đèn cao 2m, vươn 1,5m.													
880	Trụ đèn cao 6m dày 3mm. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ							6.750.000					
881	Trụ đèn cao 6m dày 3mm. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ							7.650.000					
882	Trụ đèn cao 6m dày 3mm. Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ							8.100.000					
883	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							8.500.000					
884	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							7.650.000					
885	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm. Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ							8.820.000					
886	Trụ đèn cao 8m dày 5mm. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							8.650.000					
887	Trụ đèn cao 8m dày 5mm. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							9.700.000					
888	Trụ đèn cao 8m dày 5mm. Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ							10.800.000					
889	Trụ đèn cao 10m dày 4mm. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ							9.900.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
890	Trụ đèn cao 10m dày 4mm. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.250.000										
891	Trụ đèn cao 10m dày 4mm. Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.700.000										
892	Trụ đèn cao 11m dày 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		10.620.000										
893	Trụ đèn cao 11m dày 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.700.000										
894	Trụ đèn cao 11m dày 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		12.600.000										
895	Trụ đèn cao 12m dày 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		13.500.000										
896	Trụ đèn cao 12m dày 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		14.850.000										
897	Trụ đèn cao 12m dày 4mm. Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		15.750.000										
898	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	Trụ		29.500.000										
899	Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + dàn đèn di động	Trụ		202.500.000										
900	Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + dàn đèn di động	Trụ		262.000.000										
901	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn di động	Trụ		130.500.000										
902	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn cố định	Trụ		67.500.000										
	Trụ đèn tín hiệu giao thông													
903	Bộ đèn LED THGT 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ		5.500.000										
904	Bộ đèn LED THGT 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ		9.800.000										
905	Bộ đèn LED THGT 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ		11.900.000										
906	Bộ đèn LED THGT 3xD300 mũi tên (xanh - đỏ - vàng)	Bộ		11.900.000										
907	Bộ đèn LED THGT chữ thập 1xD300	Bộ		3.500.000										
908	Bộ đèn LED THGT 1xD300 Đi bộ (Xanh -đỏ)	Bộ		5.100.000										
909	Bộ đèn LED THGT đếm lùi 500x600mm (xanh - đỏ - vàng	Bộ		15.500.000										
910	Trụ THGT cao 6,3m vươn 6m	Trụ		18.500.000										
911	Trụ THGT cao 6,3m vươn 12m	Trụ		97.650.000										
912	Đèn THGT chớp vàng D300 tấm pin NLMT 50W	Bộ		15.500.000										
913	Trụ đèn cao 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300	Trụ		10.500.000										
914	Trụ đèn cao 4,9m vươn 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300	Trụ		19.900.000										
915	Tủ điều khiển THGT - Vi Xử Lý	Tủ		35.000.000										
916	Dù Composit D2000	Bộ		8.500.000										
	Trụ trang trí													
917	Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		12.200.000										
918	Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		15.500.000										
919	Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		20.500.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
920	Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							11.000.000					
921	Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ							22.500.000					
922	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 60W	Trụ							19.500.000					
923	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 30W	Trụ							17.500.000					
924	Trụ đèn trang trí 4 bóng Led 20W	Trụ							20.500.000					
925	Trụ đèn trang trí 4 bóng Compact 20W	Trụ							18.500.000					
	Tủ điện chiếu sáng													
926	Tủ điện chiếu sáng 900x600x350 50A-100A có mái che	Tủ							21.000.000					
	Khung móng trụ chiếu sáng													
927	M24x300x300x950	Khung							1.550.000					
928	M24x300x300x750	Khung							1.350.000					
929	M24x240x240x600	Khung							950.000					
930	M16x260x260x500	Khung							780.000					
931	M16x240x240x550	Khung							800.000					
932	M16x340x340x500	Khung							900.000					
	Công ty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh - Nhãn hiệu LHT Lighting													
	Bộ Đèn Led chiếu sáng LHT Lighting, dim 5 cs													
933	60W - 90W	bộ							6.250.000					
934	100W	bộ							8.450.000					
935	120W	bộ							10.250.000					
936	150W	bộ							11.150.000					
	Đèn Đường Năng Lượng Mặt Trời LHT Lighting LHT - SKY500, điều khiển công suất có remode													
937	60W - 90W	bộ							15.350.000					
938	100W - 150W	bộ							16.725.000					
939	150W -180W	bộ							18.179.000					
940	300W	bộ							19.982.000					
	Công ty Điện lực Tiền Giang													
	a. Trạm biến áp													
941	MBA lực, loại ngoài trời, 3pha, 50Hz, 115kV±9x1,78%/23(11)kV-63MVA trọn bộ với dầu (bao gồm tủ ĐKTX và CSV 18kV-class3). (Bao gồm vận chuyển lắp đặt)	máy							15.150.000.000					
942	MBA lực, loại ngoài trời, 3pha, 50Hz, 115kV±9x1,78%/23(11)kV-40MVA trọn bộ với dầu (bao gồm tủ ĐKTX và CSV 18kV-class3). (Bao gồm vận chuyển lắp đặt)	máy							13.650.000.000					
943	MBA lực, loại ngoài trời, 3pha, 50Hz, 115kV±9x1,78%/23(11)kV-25MVA trọn bộ với dầu (bao gồm tủ ĐKTX và CSV 18kV-class3). (Bao gồm vận chuyển lắp đặt)	máy							135.583.636					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	b. Vật tư thiết bị đóng cắt 110kV (kèm phụ kiện)													
944	Máy cắt 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo 3)Bình khí SF6 nạp lần đầu	bộ							516.967.636					
945	Máy cắt 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo 3)Bình khí SF6 nạp lần đầu	bộ							516.967.636					
946	Máy cắt 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC240 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo 3)Bình khí SF6 nạp lần đầu	bộ							516.967.636					
947	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; hai lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ							258.520.364					
948	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; hai lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ							258.520.364					
949	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; hai lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC240 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ							258.520.364					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
950	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; một lưỡi tiếp đất bên trái; cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ							209.647.636					
951	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; một lưỡi tiếp đất bên trái;cơ cấu truyền động dao cách ly, dao tiếp địa: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ							209.647.636					
952	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; không lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ							108.930.750					
953	Dao cách ly 3 pha 123kV - 1250A – 31,5kA/s; không lưỡi tiếp đất; cơ cấu truyền động dao cách ly: loại động cơ và cần thao tác bằng tay; kèm 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép 3)Kẹp bulong cho nối đất 4)Tay quay/cần thao tác để mở DCL/dao tiếp địa 5)Bulong đai ốc, vòng đệm... phục vụ lắp đặt vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng	bộ							108.930.750					
954	Biến dòng điện 1 pha, 123kV – 31,5kA/s; 400-800-1200/1-1-1-1-1A; Cl 0,5-0,5- 5P20-5P20-5P20/10-10-20-20-20VA kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo	bộ							143.454.545					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
955	Biến dòng điện 1 pha, 123kV – 31,5kA/s; 400-800-1200/1-1-1-1-1A; Cl 0,5-0,5- 5P20-5P20-5P20/10-10-20-20-20VA kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo	bộ							143.454.545					
956	Biến dòng điện 1 pha 123kV – 31,5kA/s; 200- 400/1-1-1-1-1A; Cl Cl 0,5-0,5-5P20- 5P20-5P20/10-10-20-20-20VA kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo	bộ							137.254.909					
957	Biến dòng điện 1 pha 123kV – 31,5kA/s; 200- 400/1-1-1-1-1A; Cl 0,5-0,5-5P20- 5P20-5P20/10-10-20-20-20VA kèm: 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC240 2)Giá đỡ thép, kèm bulông neo	bộ							137.254.909					
958	Biến điện áp kiểu tụ 1 pha 123kV – 31,5kA/s; 110kV:sqrt3-110V:sqrt3- 110V:sqrt3-110V:sqrt3; Cl 0,5-0,5-3P/ 15-15-50VA. kèm : 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 2)Giá đỡ thép	bộ							122.637.818					
959	Biến điện áp kiểu tụ 1 pha 123kV – 31,5kA/s; 110kV:sqrt3-110V:sqrt3- 110V:sqrt3-110V:sqrt3; Cl 0,5-0,5-3P/ 15-15-50VA. kèm : 1)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC400 2)Giá đỡ thép	bộ							122.637.818					
960	Chống sét van 1 pha 96kV-10kA-CL.3; kèm: 1)Bộ đếm sét 2)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 3)Giá đỡ thép, bu lông, đai ốc, long đền… 4)Cáp đồng nối từ chống sét đến bộ đếm sét	bộ							39.434.545					
961	Chống sét van 1 pha 96kV-10kA-CL.3; kèm: 1)Bộ đếm sét 2)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 3)Giá đỡ thép, bu lông, đai ốc, long đền… 4)Cáp đồng nối từ chống sét đến bộ đếm sét	bộ							39.434.545					
962	Chống sét van 1 pha 96kV-10kA-CL.3; kèm: 1)Bộ đếm sét 2)Kẹp cực thiết bị phù hợp dây AAC710 3)Giá đỡ thép, bu lông, đai ốc, long đền… 4)Cáp đồng nối từ chống sét đến bộ đếm sét	bộ							39.434.545					
	c. Vật tư thiết bị tủ 24kV													
963	Tủ máy cắt 3 pha 24kV - 800A - 25kA/1s; cho lộ ra	Tủ							456.503.040					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
964	Tủ máy cắt 3 pha 24kV - 2500A - 25kA/1s; cho lộ tổng	Tủ		678.337.280										
965	Tủ máy cắt phân đoạn 24kV-2500A-25kA/1s	Tủ		606.444.800										
966	Tủ máy cắt ngăn phân đoạn 3 pha 24kV-2500A-25kA (mạch nhị thứ 220VDC)	Tủ		580.000.000										
967	Tủ máy cắt 3 pha 24kV - 800A - 25kA/1s; cho tụ bù	Tủ		456.503.040										
968	Tủ biến điện áp 3 pha 24kV - 25kA/1s (thanh cái VT)	Tủ		290.000.000										
969	Tủ cầu dao 3 pha 24kV - 2500A - 25kA/1s; cho ngăn nối thanh cái	Tủ		314.162.560										
970	Tủ LBS-Fuses 3 pha 24kV - 200A - 25kA/1s; cho MBA tự dùng	Tủ		180.181.120										
	d. Vật tư thiết bị dây dẫn - cáp													
	d.1. Dây dẫn trạm													
971	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 410/51 mm2	m		126.130										
972	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 700/86 mm2	m		212.250										
973	Dây dẫn nhôm lõi thép trần AAC 240 mm2	m		65.690										
974	Dây dẫn nhôm lõi thép trần AAC400	m		106.940										
975	Dây dẫn nhôm lõi thép trần AAC 710 mm2	m		192.500										
	d.2. Cáp 24kV trạm													
976	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/S-DATA-12/24kV - 1x500 mm2	m		1.850.940										
977	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/S-DATA-12/24kV - 1x300 mm2	m		1.158.940										
978	Cáp đồng bọc CXV/S-DATA 12/24kV-240mm2	m		944.880										
979	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/S-DATA-12/24kV - 1x150 mm2	m		638.560										
980	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/S-DATA-12/24kV - 1x120 mm2	m		525.440										
981	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/SDATA-12/24kV - 1x50 mm2	m		268.100										
982	Cáp đồng bọc 1 pha CXV/SE-DSTA-12/24kV - 3x50 mm2	m		788.560										
983	Cáp đồng bọc 1 pha CXV-12/24kV - 50 mm2	m		195.650										
984	Cáp đồng bọc 1 pha CXV-12/24kV - 50 mm2	m		195.650										
	d.3. Cáp nguồn và cáp điều khiển trạm													
985	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 2x1,5mm²	m		16.030										
986	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 2x2,5mm²	m		23.530										
987	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 2x4mm²	m		32.030										
988	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 2x6mm²	m		46.270										
989	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 4x4mm²	m		60.640										
990	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV - 4x6mm²	m		83.850										
991	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 2x2,5mm²	m		26.270										
992	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 2x4mm²	m		36.240										
993	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 2x25mm²	m		168.550										
994	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 2x35mm²	m		230.280										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
995	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 4x4mm²	m		66.150										
996	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 4x6mm²	m		89.180										
997	Cáp đồng bọc FR-PVC 0,6/1kV - 4x6mm²	m		89.180										
998	Cáp đồng bọc Fr-PVC 0,6/1kV (3x25 + 1 x 16)mm2	m		288.700										
999	Cáp đồng bọc Fr- PVC 0,6/1kV- (3x95 + 1x 70)mm2	m		1.089.650										
1.000	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV (3x25 + 1 x 16)mm2	m		284.300										
1.001	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV- (3x95 + 1x 70)mm2	m		1.079.950										
1.002	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV- (3x16 + 1x 10)mm2	m		185.590										
1.003	Cáp đồng bọc CXV 0,6/1kV- (3x16 + 1x 10)mm2	m		183.200										
1.004	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV - 4x6mm²	m		86.600										
1.005	Cáp đồng bọc FR-PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 4x4mm²	m		72.350										
1.006	Cáp đồng bọc FR-PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 7x1,5mm²	m		56.920										
1.007	Cáp đồng bọc FR-PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 12x1,5mm²	m		92.590										
1.008	Cáp đồng bọc FR-PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 19x1,5mm²	m		135.020										
1.009	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 2x1,5mm²	m		21.410										
1.010	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 2x2,5mm²	m		28.610										
1.011	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 4x4mm²	m		69.980										
1.012	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 7x1,5mm²	m		54.790										
1.013	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 12x1,5mm²	m		89.780										
1.014	Cáp đồng bọc PVC, có vỏ bọc đồng chống nhiễu 0,6/1kV - 19x1,5mm²	m		131.630										
1.015	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x1,5mm2	m		5.300										
1.016	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x2,5mm2	m		7.960										
1.017	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x240mm2	m		706.620										
1.018	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x150mm2	m		451.640										
1.019	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x120mm2	m		350.200										
1.020	Cáp đồng bọc CV 0,6/1kV-1x50mm2	m		147.790										
1.021	Dây đồng mềm VCm50mm2 - 600V	m		150.240										
1.022	Dây chống sét TK-50 (0,4835T/km)	m		14.670										
1.023	Cáp thép mạ kẽm TK-70 (0,639T/km)	m		20.230										
	d.4. Dây dẫn phần đường dây													
1.024	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 185/29 mm2	m		57.120										
1.025	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 240/32 mm2	m		74.470										
1.026	Dây dẫn nhôm lõi thép trần ACSR 240/39mm2	m		74.180										
1.027	Dây dẫn ACKP 185/29 (0,705 Tấn/Km thép & nhôm+0,051 Tấn/Km mỡ)	m		58.840										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.028	Dây dẫn ACKP 240/32 (0,921 Tấn/Km thép & nhôm+0,066 Tấn/Km mỡ)	m							77.030					
1.029	Dây dẫn ACKP 240/39 (0,952 Tấn/Km thép & nhôm +0,071 Tấn/Km mỡ)	m							78.560					
1.030	Dây dẫn ACKP 400/51 (1,49 Tấn/Km thép & nhôm +0,134 Tấn/Km mỡ)	m							125.340					
1.031	Dây dẫn ACKP 300/39 (1,132 Tấn/Km thép & nhôm +0,0427 Tấn/Km mỡ)	Kg							80.590					
1.032	Cáp thép mạ kẽm TK-70 (0,571T/km)	Kg							35.120					
1.033	Dây chống sét TK-50 (0,418T/km)	Kg							36.040					
1.034	Dây chống sét PHLOX 75,5	Kg							85.670					
	d.5. Cáp ngầm 110 kV													
1.035	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-1x120mm2 (Nối đất CSV)	Mét							490.950					
1.036	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-1x240mm2 (Nối đất đầu cáp ngầm)	Mét							945.450					
	d.6. Dây dẫn trần 22 kV													
1.037	Dây đồng trần xoắn [C] 16mm²	Kg							298.260					
1.038	Dây đồng trần xoắn [C] 25mm²	Kg							297.930					
1.039	Dây đồng trần xoắn [C] 35mm²	Kg							297.770					
1.040	Dây đồng trần xoắn [C] 50mm²	Kg							296.500					
1.041	Dây đồng trần xoắn [C] 70mm²	Kg							297.070					
1.042	Dây đồng trần xoắn [C] 95mm²	Kg							296.660					
1.043	Dây đồng trần xoắn [C] 120mm²	Kg							296.900					
1.044	Dây đồng trần xoắn [C] 150mm²	Kg							296.870					
1.045	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-35/6,2	Kg							78.390					
1.046	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-50/8	Kg							78.030					
1.047	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-70/11	Kg							78.070					
1.048	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-95/16	Kg							77.920					
1.049	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-120/19	Kg							78.980					
1.050	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-150/19	Kg							81.530					
1.051	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-185/24	Kg							80.900					
1.052	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-300/39	Kg							80.940					
1.053	Dây Nhôm Trần Lõi Thép [As/ACSR]-400/51	Kg							81.510					
1.054	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-35/6,2	Kg							78.670					
1.055	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-50/8	Kg							78.340					
1.056	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-70/11	Kg							78.350					
1.057	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-95/16	Kg							78.160					
1.058	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-120/19	Kg							78.760					
1.059	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-150/19	Kg							81.230					
1.060	Dây nhôm trần lõi thép bọc mỡ [ACKP]-185/24	Kg							80.600					
1.061	Dây thép trần xoắn mạ kẽm [TK]-35	Kg							34.830					
1.062	Dây thép trần xoắn mạ kẽm [TK]-50	Kg							36.040					
1.063	Dây thép trần xoắn mạ kẽm [TK]-70	Kg							35.120					
1.064	Dây thép trần xoắn mạ kẽm [TK]-95	Kg							34.820					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.065	Dây thép trần xoắn mạ kẽm dùng làm dây chằng [DC-TK]-35	Kg		74.700										
1.066	Dây thép trần xoắn mạ kẽm dùng làm dây chằng [DC-TK]-50	Kg		91.500										
	d.7. Dây dẫn bọc và cáp ngầm trung thế													
1.067	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-25	m		107.970										
1.068	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-35	m		142.380										
1.069	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-50	m		195.650										
1.070	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-70	m		259.300										
1.071	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-95	m		348.250										
1.072	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-120	m		435.010										
1.073	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-150	m		537.940										
1.074	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-185	m		649.330										
1.075	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-240	m		848.790										
1.076	Dây đồng bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [CXH]-300	m		1.052.440										
1.077	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-35/6,2	m		44.990										
1.078	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-50/8	m		47.960										
1.079	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-70/11	m		58.180										
1.080	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-95/16	m		72.040										
1.081	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-120/19	m		87.310										
1.082	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-150/19	m		99.170										
1.083	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-185/24	m		115.630										
1.084	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-240/32	m		141.250										
1.085	Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm Cách điện XLPE, vỏ HDPE 24 kV [ACXH]-300/39	m		167.560										
1.086	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-25	m		240.860										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.087	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-35	m		222.760										
1.088	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-50	m		268.100										
1.089	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-70	m		344.910										
1.090	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-95	m		441.140										
1.091	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-120	m		525.440										
1.092	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-150	m		638.560										
1.093	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-185	m		748.740										
1.094	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-240	m		944.880										
1.095	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-300	m		1.158.940										
1.096	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-400	m		1.459.490										
1.097	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-500	m		1.850.940										
1.098	Cáp ngầm một pha 24kV ruột đồng - cách điện XLPE - Bọc giáp nhôm[CXV/S/DATA]-630	m		2.311.730										
1.099	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-25	m		133.110										
1.100	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-35	m		112.130										
1.101	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-50	m		133.550										
1.102	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-70	m		150.340										
1.103	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-95	m		171.340										
1.104	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-120	m		188.310										
1.105	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-150	m		209.690										
1.106	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-185	m		231.340										
1.107	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-240	m		264.370										
1.108	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-300	m		303.240										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.109	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-400	m		345.450										
1.110	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-500	m		412.330										
1.111	Cáp ngầm một pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, bọc giáp nhôm[AXV/S/DATA]-630	m		486.170										
1.112	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-25	m		871.260										
1.113	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọai đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-35	m		689.180										
1.114	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-50	m		858.690										
1.115	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-70	m		1.127.090										
1.116	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-95	m		1.478.150										
1.117	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-120	m		1.798.360										
1.118	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọai đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-150	m		2.241.640										
1.119	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọai đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-185	m		2.662.920										
1.120	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-240	m		3.286.680										
1.121	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-300	m		3.958.210										
1.122	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-400	m		5.003.960										
1.123	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/ SEhh/DSTA]-500	m		7.611.670										
1.124	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-25	m		361.060										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.125	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-35	m		421.230										
1.126	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-50	m		501.470										
1.127	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-70	m		562.430										
1.128	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-95	m		648.620										
1.129	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-120	m		718.450										
1.130	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-150	m		836.870										
1.131	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-185	m		971.590										
1.132	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-240	m		1.128.970										
1.133	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-300	m		1.267.330										
1.134	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-400	m		1.476.400										
1.135	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim lọaiđồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [AXV/ SEhh/DSTA]-500	m		1.719.520										
1.136	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-25	m		714.150										
1.137	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-35	m		638.130										
1.138	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-50	m		788.560										
1.139	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-70	m		1.012.900										
1.140	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-95	m		1.296.680										
1.141	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-120	m		1.552.540										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.142	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-150	m		1.910.460										
1.143	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-185	m		2.240.550										
1.144	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-240	m		2.867.980										
1.145	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-300	m		3.531.250										
1.146	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-400	m		4.428.280										
1.147	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [CXV/DSTA]-500	m		6.450.570										
1.148	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-25	m		343.860										
1.149	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-35	m		346.490										
1.150	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-50	m		380.740										
1.151	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-70	m		432.440										
1.152	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-95	m		492.060										
1.153	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-120	m		540.120										
1.154	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-150	m		603.220										
1.155	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-185	m		669.410										
1.156	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-240	m		807.280										
1.157	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-300	m		937.540										
1.158	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-400	m		1.083.080										
1.159	Cáp ngầm ba pha 24kV ruột nhôm, cách điện XLPE, màn chắn đồng, bọc giápthép [AXV/DSTA]-500	m		1.438.000										
	d.8. Dây dẫn bọc và cáp ngầm hạ thế													
1.160	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-6	m		18.580										
1.161	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-10	m		30.230										
1.162	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-16	m		47.840										
1.163	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-25	m		74.780										
1.164	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-35	m		103.200										
1.165	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-50	m		147.790										
1.166	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-70	m		203.220										
1.167	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-95	m		279.420										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.168	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-120	m							350.200					
1.169	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-150	m							451.640					
1.170	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-185	m							541.670					
1.171	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-200	m							577.770					
1.172	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-240	m							706.620					
1.173	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-300	m							886.230					
1.174	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV]-400	m							1.183.100					
1.175	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-7	m							21.580					
1.176	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-10	m							30.230					
1.177	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-11	m							32.840					
1.178	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-16	m							47.840					
1.179	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-25	m							74.780					
1.180	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-35	m							103.200					
1.181	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-50	m							147.790					
1.182	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-70	m							203.220					
1.183	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-1	m							4.070					
1.184	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-1,5	m							5.080					
1.185	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-2	m							6.730					
1.186	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-3	m							9.640					
1.187	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-5	m							14.900					
1.188	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [VC]-7	m							21.080					
1.189	Cáp cấp nguồn tự dùng 2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [CVV]-2x2,5	m							24.200					
1.190	Cáp cấp nguồn tự dùng 2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [CVV]-2x4,0	m							34.230					
1.191	Cáp cấp nguồn tự dùng 2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [CVV]-2x6,0	m							45.750					
1.192	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn nhôm0,6/1kV [CVV-Sa]-2x2,50,6/1kV [CVV-Sa]-2x2,5	m							25.630					
1.193	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn nhôm0,6/1kV [CVV-Sa]-2x4,0	m							36.510					
1.194	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn nhôm0,6/1kV [CVV-Sa]-4x2,5	m							44.350					
1.195	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn nhôm0,6/1kV [CVV-Sa]-4x4,0	m							66.380					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.196	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn đồng0,6/1kV [CVV-Sc]-2x2,5	m							28.610					
1.197	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn đồng0,6/1kV [CVV-Sc]-2x4,0	m							40.760					
1.198	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn đồng0,6/1kV [CVV-Sc]-4x2,5	m							48.310					
1.199	Cáp tín hiệu 02 lõi, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn đồng0,6/1kV [CVV-Sc]-4x4,0	m							69.980					
1.200	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-35	m							12.570					
1.201	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-50	m							18.070					
1.202	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-70	m							24.000					
1.203	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-95	m							32.210					
1.204	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-120	m							39.790					
1.205	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [AV]-150	m							51.060					
1.206	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-6	m							37.400					
1.207	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-7	m							42.670					
1.208	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-10	m							60.310					
1.209	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-11	m							65.650					
1.210	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-16	m							96.290					
1.211	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-25	m							150.510					
1.212	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-35	m							208.620					
1.213	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-50	m							298.340					
1.214	Cáp duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [DuCV]-70	m							409.000					
1.215	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-6	m							75.590					
1.216	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-7	m							86.850					
1.217	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-10	m							122.200					
1.218	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-11	m							132.610					
1.219	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-16	m							192.710					
1.220	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-25	m							301.240					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.221	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-35	m		417.150										
1.222	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-50	m		596.480										
1.223	Cáp quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV [QuCV]-70	m		817.970										
1.224	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-6	m		46.710										
1.225	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-7	m		53.140										
1.226	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-10	m		71.690										
1.227	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-11	m		78.210										
1.228	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-16	m		110.400										
1.229	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-25	m		169.780										
1.230	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-35	m		231.190										
1.231	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-50	m		324.920										
1.232	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV]-70	m		447.020										
1.233	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x6+1x4	m		82.370										
1.234	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x7+1x4	m		91.330										
1.235	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x10+1x6	m		122.770										
1.236	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x11+1x6	m		130.230										
1.237	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x16+1x10	m		187.500										
1.238	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x25+1x16	m		289.920										
1.239	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x35+1x16	m		386.170										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.240	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x50+1x25	m							556.700					
1.241	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-CVV] (cáp MU-LE đồng 4 lõi)-3x70+1x35	m							758.260					
1.242	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x16	m							12.370					
1.243	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x25	m							17.810					
1.244	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x35	m							24.060					
1.245	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x50	m							32.340					
1.246	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x70	m							44.430					
1.247	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x95	m							59.610					
1.248	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x120	m							75.360					
1.249	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-2x150	m							93.040					
1.250	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x16	m							18.420					
1.251	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x25	m							26.690					
1.252	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x35	m							35.740					
1.253	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x50	m							48.070					
1.254	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x70	m							66.400					
1.255	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x95	m							89.530					
1.256	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x120	m							112.470					
1.257	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-3x150	m							139.570					
1.258	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x16	m							24.620					
1.259	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x25	m							35.350					
1.260	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x35	m							47.380					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.261	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x50	m		63.850										
1.262	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x70	m		88.400										
1.263	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x95	m		118.710										
1.264	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x120	m		149.210										
1.265	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế cách điện XLPE 0,6/1kV [LV-ABC]-4x150	m		184.890										
1.266	Cáp điện kế 2 ruột nhôm cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-AVV]-2x10	m		19.970										
1.267	Cáp điện kế 2 ruột nhôm cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1kV [DK-AVV]-2x16	m		27.620										
1.268	Cáp duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1kV [DuAV]-2x10	m		8.950										
1.269	Cáp duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1kV [DuAV]-2x14	m		11.840										
1.270	Cáp duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1kV [DuAV]-2x16	m		12.620										
1.271	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x25+1x16	m		282.340										
1.272	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x35+1x16	m		372.260										
1.273	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x50+1x25	m		534.270										
1.274	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x70+1x35	m		733.720										
1.275	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x95+1x50	m		1.013.290										
1.276	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x120+1x70	m		1.288.390										
1.277	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x150+1x95	m		1.636.570										
1.278	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, không bọc giáp [CXV]-3x240+1x120	m		2.526.450										
1.279	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x25+1x16	m		301.410										
1.280	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x35+1x16	m		383.350										
1.281	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x50+1x25	m		546.880										
1.282	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x70+1x35	m		752.540										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.283	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x95+1x50	m		1.045.130										
1.284	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x120+1x70	m		1.323.790										
1.285	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x150+1x95	m		1.682.890										
1.286	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x240+1x120	m		2.583.160										
1.287	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x25+1x16	m		47.120										
1.288	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x35+1x16	m		59.860										
1.289	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x50+1x25	m		81.030										
1.290	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x3x70+1x35	m		107.370										
1.291	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x95+1x50	m		140.000										
1.292	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x120+1x70	m		178.050										
1.293	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x150+1x95	m		219.130										
1.294	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, không bọc giáp [AXV]-3x240+1x120	m		334.320										
1.295	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x25+1x16	m		56.900										
1.296	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x35+1x16	m		71.750										
1.297	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x50+1x25	m		97.240										
1.298	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x70+1x35	m		139.340										
1.299	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x95+1x50	m		177.080										
1.300	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x120+1x70	m		223.130										
1.301	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x150+1x95	m		262.390										
1.302	Cáp ngầm 3 pha 0,6-1kV ruột nhôm, bọc giáp thép [AXV/DSTA]-3x240+1x120	m		400.590										
1.303	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-16	m		54.960										
1.304	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-25	m		83.020										
1.305	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-35	m		112.900										
1.306	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-50	m		161.230										
1.307	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-70	m		219.340										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.308	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-95	m		295.940										
1.309	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-120	m		374.530										
1.310	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-150	m		476.270										
1.311	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-185	m		564.080										
1.312	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-240	m		740.450										
1.313	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-300	m		919.730										
1.314	Cáp ngầm 1 pha 0,6-1kV ruột đồng [CXV]-400	m		1.213.950										
1.315	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-7	m		30.380										
1.316	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-10	m		37.460										
1.317	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-11	m		40.160										
1.318	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-16	m		57.040										
1.319	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-25	m		89.440										
1.320	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-35	m		136.130										
1.321	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-50	m		169.310										
1.322	Dây đồng cứng cách điện PVC hạ thế 0,6/1kV [CV-h]-70	m		241.540										
1.323	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-16	m		13.750										
1.324	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-25	m		17.970										
1.325	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-35	m		22.330										
1.326	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-50	m		31.690										
1.327	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-70	m		40.170										
1.328	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-95	m		49.080										
1.329	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-120	m		63.460										
1.330	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-150	m		76.020										
1.331	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-185	m		83.670										
1.332	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-240	m		112.310										
1.333	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-300	m		133.480										
1.334	Cáp ngầm 1 pha 0,6/1kV ruột nhôm [AXV]-400	m		169.890										
1.335	Cáp tín hiệu TU và TI 4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [TH-CVV] - 3x4+1x2,5	m		58.090										
1.336	Cáp tín hiệu TI 02 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1kV - [TH- CVV]-2x4	m		34.230										
	d.9. Công ty TNHH Sứ Kỹ thuật Minh Long 2													
1.337	Sứ ống co 2 pha (Co sứ lắp điện kế số 5)	cái		15.000										
1.338	Sứ ống co 3 pha (Co sứ lắp điện kế số 7)	cái		80.000										
1.339	Sứ ống chỉ	cái		18.000										
1.340	Sứ đứng 24kV (pinpost + ty)	cái		350.000										
VIII	**VẬT TƯ NƯỚC**													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất													
1.341	Ống Ø21 dày 1,7mm	m	ATSM 2241 TCVN 8491:2011 ISO 1452:2009	8.800										
1.342	Ống Ø27 dày 1,9mm	m		12.400										
1.343	Ống Ø34 dày 2,1mm	m		17.400										
1.344	Ống Ø42 dày 2,1mm	m		23.000										
1.345	Ống Ø49 dày 2,5mm	m		30.100										
1.346	Ống Ø60 dày 2,5mm	m		37.700										
1.347	Ống Ø76 dày 3,0mm	m		57.900										
1.348	Ống Ø90 dày 3,0mm	m		69.600										
1.349	Ống Ø114 dày 3,5mm	m		99.600										
1.350	Ống Ø140 dày 3,5mm	m		129.800										
1.351	Ống Ø168 dày 4,5mm	m		191.600										
1.352	Ống HDPE OD 710 PN10	m	ISO 4427-2-2007	6.586.500										
1.353	Ống HDPE OD 500 PN10	m		3.210.600										
1.354	Ống HDPE OD 450 PN10	m		2.511.900										
1.355	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.982.600										
1.356	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.232.600										
1.357	Ống HDPE OD 225 PN10	m		628.800										
1.358	Ống HDPE OD 160 PN10	m		319.400										
1.359	Ống HDPE OD 50 PN10	m		32.100										
	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (hệ mét)													
1.352	Ống Ø21 dày 1,6mm	m		10.100										
1.353	Ống Ø27 dày 1,6mm	m		11.500										
1.354	Ống Ø34 dày 2,0mm	m		17.700										
1.355	Ống Ø42 dày 2,0mm	m		22.600										
1.356	Ống Ø48 dày 2,3mm	m		27.300										
1.357	Ống Ø60 dày 2,9mm	m		47.200										
1.358	Ống Ø90 dày 3,5mm	m		79.700										
1.359	Ống Ø110 dày 4,2mm	m		124.800										
1.360	Ống HDPE OD 710 PN10	m		6.586.364										
1.361	Ống HDPE OD 500 PN10	m		3.026.455										
1.362	Ống HDPE OD 450 PN10	m		2.433.727										
1.363	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.926.000										
1.364	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.192.727										
1.365	Ống HDPE OD 225 PN10	m		606.727										
1.366	Ống HDPE OD 160 PN10	m		312.909										
1.367	Ống HDPE OD 50 PN10	m		30.818										
	Công ty CP Nhựa Bình Minh hệ Inch													
1.368	Ống Ø21 dày 1,7mm	m		9.000										
1.369	Ống Ø27 dày 1,9mm	m		13.900										
1.370	Ống Ø34 dày 2,2mm	m		20.100										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.371	Ống Ø42 dày 2,2mm	m	TVCN 8491:2011 ISO 1452:2009	25.700										
1.372	Ống Ø49 dày 2,5mm	m		34.300										
1.373	Ống Ø60 dày 2,5mm	m		43.300										
1.374	Ống Ø90 dày 3,5mm	m		87.800										
1.375	Ống Ø114 dày 4,5mm	m		142.100										
1.376	Ống Ø168 dày 4,5mm	m		211.200										
1.377	Ống Ø220 dày 5,6mm	m		345.100										
	Công ty CP Nhựa Minh Hùng													
1.378	Ống HDPE OD 710 PN10	m	ISO 4427:2007 TCVN 7035:2008	6.586.500										
1.379	Ống HDPE OD 500 PN10	m		2.974.000										
1.380	Ống HDPE OD 450 PN10	m		2.407.100										
1.381	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.899.900										
1.382	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.181.200										
1.383	Ống HDPE OD 225 PN10	m		605.800										
1.384	Ống HDPE OD 160 PN10	m		306.000										
1.385	Ống HDPE OD 50 PN10	m		30.400										
	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen													
1.386	Ống Ø21 dày 1,2mm	m		6.400										
1.387	Ống Ø27 dày 1,6mm	m		11.000										
1.388	Ống Ø34 dày 1,6mm	m		14.100										
1.389	Ống Ø42 dày 1,8mm	m		19.900										
1.390	Ống Ø49 dày 1,8mm	m		22.800										
1.391	Ống Ø60 dày 1,6mm	m		25.600										
1.392	Ống Ø90 dày 2,0mm	m		47.500										
1.393	Ống Ø114 dày 2,6mm	m		79.600										
1.394	Ống Ø140 dày 3,5mm	m		134.200										
1.395	Ống Ø168 dày 3,5mm	m		164.000										
1.396	Ống Ø220 dày 5,0mm	m		280.500										
1.397	Ống Ø315 dày 6,2mm	m		551.500										
1.398	Ống HDPE OD 500 PN10	m		3.210.600										
1.399	Ống HDPE OD 450 PN10	m		27.630.901										
1.400	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.982.600										
1.401	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.232.600										
1.402	Ống HDPE OD 225 PN10	m		628.800										
1.403	Ống HDPE OD 160 PN10	m		319.400										
1.404	Ống HDPE OD 50 PN10	m		32.100										
	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai													
1.405	Ống HDPE OD 710 PN10	m		6.566.600										
1.406	Ống HDPE OD 500 PN10	m		3.017.380										
1.407	Ống HDPE OD 450 PN10	m		2.426.430										
1.408	Ống HDPE OD 400 PN10	m		1.920.220										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.409	Ống HDPE OD 315 PN10	m		1.189.150										
1.410	Ống HDPE OD 225 PN10	m		604.910										
1.411	Ống HDPE OD 160 PN10	m		311.970										
1.412	Ống HDPE OD 50 PN10	m		30.730										
IX	**VẬT TƯ SƠN**													
	Cty TNHH MTV Đoàn Thảo (Sơn Lavisson Amsterdam)													
1.413	Sơn phủ nội thất Sammy Eco Matt	kg	QCVN 16:2019/BXD	57.233										
1.414	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam Sammy	kg	QCVN 16:2019/BXD	60.984										
1.415	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam EasyClean	kg	QCVN 16:2019/BXD	108.053										
1.416	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam TexExtra	kg	QCVN 16:2019/BXD	126.000										
1.417	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam Silver 5	kg	QCVN 16:2019/BXD	199.200										
1.418	Chất chống thấm Lavisson Amsterdam CT11A	kg	QCVN 16:2019/BXD	97.687										
1.419	Chống thấm một thành phần - màu thông dụng	kg	QCVN 16:2019/BXD	136.500										
1.420	Chống thấm một thành phần - màu trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD	147.000										
1.421	Sơn lót nội thất Sammy Eco Sealer	kg		58.485										
1.422	Sơn lót ngoại thất Sammy Eco Primer	kg		80.535										
1.423	Bột bả Lavisson Amsterdam Exterior Putty	kg		7.035										
1.424	Bột bả Lavisson Amsterdam Interior Putty	kg		5.565										
1.425	Bột bả Lavisson Amsterdam Pro Putty	kg		11.445										
1.426	Dầu bóng	kg		289.800										
1.427	Sơn mạ kẽm hệ nước-Anticorrosive Primer nhóm màu A	0,8 lít		57.233										
1.428	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish nhóm màu B	0,8 lít		60.984										
1.429	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish nhóm màu C	0,8 lít		108.053										
1.430	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish nhóm màu D	0,8 lít		126.000										
1.431	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish nhóm màu E	0,8 lít		199.200										
1.432	Sơn mạ kẽm hệ nước - Satin Finish nhóm màu F	0,8 lít		93.035										
	Sơn Toa													
	Sơn nước ngoài nhà													
1.433	Super Tech Pro	lít		100.000										
1.434	4 Seasons Tropic Shield	lít		183.300										
1.435	Nanoshield cao cấp	lít		347.200										
	Sơn nước trong nhà													
1.436	Homecote	lít		57.900										
1.437	Super Tech Pro Int	lít		70.400										
1.438	Nanoclean cao cấp	lít		254.600										
	Bột trét tường													
1.439	Bột Homecote ngoài	kg		9.300										
1.440	Bột Homecote trong	kg		7.400										
	Sơn lót chống kềm													
1.441	Sơn lót Super Tech pro	lít		83.300										
1.442	Sơn lót Nanoshield	lít		184.300										
1.443	Chống thấm đa năng cao cấp	lít		141.700										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.444	Sơn dầu	lít							120.400					
	Sơn Nippon													
1.445	Bột trét skimcoat nội thất	kg	TCVN 6934:2001						11.180					
1.446	Bột trét weathergard sealer	kg	TCCS 045:2011/NVP						13.880					
1.447	Sơn lót chống kềm ngoài nhà super matex sealer	lít	QCVN 16:2019/BXD						157.400					
1.448	Sơn lót chống kềm ngoài nhà weathergard sealer	lít	QCVN 16:2019/BXD						265.400					
1.449	Sơn lót chống kềm ngoài nhà matex sealer	lít	QCVN 16:2019/BXD						98.600					
1.450	Sơn ngoài nhà Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD						189.000					
1.451	Sơn ngoài nhà SuperGard	lít	QCVN 16:2019/BXD						282.800					
1.452	Sơn trong nhà Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD						115.110					
1.453	Sơn trong nhà Odour-less	lít	QCVN 16:2019/BXD						210.600					
1.454	Chống thấm WP 100	kg	TCCS 025:2010/NVP						239.200					
1.455	Chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2019/BXD						227.330					
	Sơn Infor													
1.456	Sơn mịn nội thất E200 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						37.000					
1.457	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						70.500					
1.458	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả A68	lít	QCVN 16:2019/BXD						142.000					
1.459	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18.6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						208.000					
1.460	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (22kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						96.800					
1.461	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18,6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						175.200					
1.462	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18,6kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						229.800					
1.463	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (21kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						98.100					
1.464	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						145.000					
1.465	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18.2kg/thùng)	lít	QCVN 16:2019/BXD						155.600					
1.466	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239:2014						9.500					
1.467	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239:2014						11.300					
	Sơn Altrasoft													
1.468	Sơn phủ ngoại thất Beryl	lít	bao bì 18 lít						243.687					
1.469	Sơn phủ ngoại thất Amber	lít	bao bì 18 lít						148.737					
1.470	Sơn phủ nội thất Beryl	lít	bao bì 18 lít						128.535					
1.471	Sơn phủ nội thất Amber	lít	bao bì 18 lít						67.677					
1.472	Sơn lót kháng kềm ngoại thất	lít	bao bì 18 lít						194.697					
1.473	Sơn lót kháng kềm nội thất	lít	bao bì 18 lít						141.919					
1.474	Chống thấm pha màu dành cho tường đứng, chống thấm, chống rêu mốc.	lít	bao bì 18 lít						173.182					
1.475	Chống thấm pha xi măng	kg	bao bì 20 kg						119.318					
1.476	Bột trét ngoại thất	kg	bao bì 40 kg						9.364					
1.477	Bột trét nội thất	kg	bao bì 40 kg						7.682					
1.478	Keo chà ron Luxury	kg	bao bì 1 kg						30.000					
1.479	Keo chà ron perfect	kg	bao bì 1 kg						40.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.480	Keo dán gạch Luxury	kg	bao bì 25 kg	11.782										
1.481	Keo dán gạch perfect	kg	bao bì 25 kg	19.636										
	Sơn Kova Nanopro													
1.482	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	503.300										
1.483	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	656.937										
1.484	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	772.176										
1.485	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	953.995										
1.486	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.486.803										
1.487	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	467.344										
1.488	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng		273.708										
1.489	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng		715.694										
1.490	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng		617.344										
1.491	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng		540.981										
1.492	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng		766.603										
1.493	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng		1.017.512										
1.494	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	166.196										
	Sơn L.Q Joton													
1.495	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	92.400										
1.496	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011	36.000										
1.497	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011	37.200										
1.498	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO	43.200										
1.499	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO	kg	AASHTO	45.600										
1.500	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	150.000										
1.501	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2011	186.000										
1.502	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019	146.410										
1.503	Sơn phủ Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019	340.010										
X	**NHỰA ĐƯỜNG**													
	Nhựa đường Petrolimex *(Nhà máy nhà bè) - Giá giao tại kho*													
	Loại nhựa đường - xá													
1.504	Nhựa đường 60/70 - xá	kg		14.900										
1.505	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - xá	kg		11.700										
1.506	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - xá	kg		12.900										
1.507	Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% - xá	kg		12.300										
1.508	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - xá	kg		13.300										
1.509	Nhựa đường Polime PMB I - xá	kg		19.500										
1.510	Nhựa đường Polime PMB III - xá	kg		19.700										
1.511	Nhựa đường lỏng MC 70 - xá	kg		20.600										
	Loại nhựa đường - phuy													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.512	Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							16.700					
1.513	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy	kg							14.200					
1.514	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - phuy	kg							15.400					
1.515	Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - phuy	kg							15.800					
1.516	Nhựa đường lỏng MC 70 - phuy	kg							23.100					
	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Bình Dương (giao tại kho)													
	Nhựa đường nhũ tương													
1.511	Phân tách nhanh CRS-1	kg	TCVN 8817:2011						14.000					
1.512	Nhũ tương Polyme CRS-1P	kg	TCVN 8817:2011						21.900					
1.513	Phân tách nhanh CRS-2	kg	TCVN 8817:2011						17.200					
1.514	Phân tách chậm CSS-1	kg	TCVN 8817:2011						17.400					
1.515	Phân tách chậm CSS-1h	kg	TCVN 8817:2011						17.000					
	Nhựa đường lỏng													
1.516	Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818:2011						22.000					
1.517	Nhựa đường lỏng RC70	kg	TCVN 8818:2011						22.500					
	Nhựa đường 60/70													
1.518	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	TCVN 7493:2005						16.000					
1.519	Nhựa đường 60/70 (phuy)	kg	TCVN 7493:2005						17.500					
	Công ty CP BachChambard Đà Nẵng chi nhánh Long An													
1.520	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 7493-2005						14.100					
1.521	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-1	kg	TCVN 8817:2011; TCVN 8818-2011						10.040					
1.522	Nhũ tương phân tích nhanh CSS-1	kg							10.700					
1.523	Nhũ tương phân tích chậm CRS-2	kg							11.000					
1.524	Nhũ tương phân tích chận CSS-1H	kg							11.900					
1.525	Nhựa lỏng thấm bám MC-70	kg							17.000					
1.526	Nhựa lỏng thấm bám MC-30	kg							18.300					
1.527	Nhựa lỏng thấm bám RC-70	kg							17.100					
	Công ty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai *(giao tại trung tâm Tiền Giang, mỗi km tính thêm 3.000 đ/tấn)*													
1.528	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 6.7	tấn		3.770.000										
1.529	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn		3.770.000										
1.530	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 19	tấn		3.030.000										
XI	**XĂNG DẦU PETROLIMEX**													
1.531	Xăng RON 95-III	lít							20.127					
1.532	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít							19.266					
1.533	Dầu diêzen (0,05S-II)	lít							16.733					
1.534	Dầu hoả 2-K	lít							16.904					
XII	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, BÊ TÔNG ĐÚC SẴN**													
	Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco													
	Bê tông tươi (bêtông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)													
1535	Bê tông mác 100	m3							1.260.000					
1536	Bê tông mác 150	m3							1.310.000					
1537	Bê tông mác 200	m3							1.360.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1538	Bê tông mác 250	m3							1.430.000					
1539	Bê tông mác 300	m3							1.500.000					
1540	Bê tông mác 350	m3							1.570.000					
1541	Bê tông mác 400	m3							1.660.000					
1542	Bê tông mác 450	m3							1.750.000					
1543	Bê tông mác 500	m3							1.850.000					
1544	Bê tông mác 600	m3							1.950.000					
1545	Bơm bê tông ≥ 20m³ /đợt	m3							90.000					
1546	Bơm bê tông < 20m³ /đợt	đợt							2.500.000					
	Phụ gia tạo cường độ 07 ngày đạt ≥ 80%													
1547	Bê tông mác 200	m3							63.000					
1548	Bê tông mác 250	m3							73.500					
1549	Bê tông mác 300	m3							84.000					
1550	Bê tông mác 350	m3							99.750					
1551	Bê tông mác 400	m3							115.500					
1552	Bê tông mác 450	m3							131.250					
1553	Bê tông mác 500	m3							147.000					
1554	Bê tông mác 600	m3							178.500					
	Phụ gia chống thấm													
1555	Bê tông mác 200	m3							94.500					
1556	Bê tông mác 250	m3							105.000					
1557	Bê tông mác 300	m3							115.500					
1558	Bê tông mác 350	m3							136.500					
1559	Bê tông mác 400	m3							157.500					
1560	Bê tông mác 450	m3							178.500					
1561	Bê tông mác 500	m3							199.500					
1562	Bê tông mác 600	m3							220.500					
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 30MPa) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1560	Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md							270.000					
1561	Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md							400.000					
1562	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							430.000					
1563	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							540.000					
1564	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							590.000					
1565	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							690.000					
1566	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md							710.000					
	Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực loại A (cường độ bê tông mác 60MPa), L= 12 mét (Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1567	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai D3)	md							250.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1568	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai D3)	md		320.000										
1569	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai D3)	md		430.000										
1570	Cọc D500 thành dày 90mm (thép chủ 14D7.1; thép đai D4)	md		680.000										
1571	Cọc D600 thành dày 100mm (thép chủ 18D7.1; thép đai D4)	md		870.000										
	Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa; Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
1572	Cọc ván W225-A (cáp cường độ cao 8D12.7), L=6m	md		1.000.000										
1573	Cọc ván W300-A (cáp cường độ cao 10D12.7), L=10m	md		1.190.000										
1574	Cọc ván W350-A (cáp cường độ cao 14D12.7), L=12m	md		1.490.000										
1575	Cọc ván W400-A (cáp cường độ cao 16D12.7), L=12m	md		1.680.000										
1576	Cọc ván W500-A (cáp cường độ cao 16D15.2), L=14m	md		2.130.000										
1577	Cọc ván W600-A (cáp cường độ cao 20D15.2), L=16m	md		2.450.000										
1578	Cọc ván W740-A (cáp cường độ cao 28D15.2), L=20m	md		2.975.000										
	Dầm BTCT dự ứng lực - B=400mm (cường độ bê tông mác 42MPa)													
1579	Dầm I 280 , L = 6 - 9m. Cấp tải H8	md		1.200.000										
1580	Dầm I 400 , L = 9 - 12m. Cấp tải H8	md		1.300.000										
1581	Dầm I 500 , L = 15m. Cấp tải H8	md		1.600.000										
1582	Dầm I 650 , L = 16 - 18m. Cấp tải H8	md		1.700.000										
1583	Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái		160.000										
1584	Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái		340.000										
1585	Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái		370.000										
1586	Gối cao su bản thép dầm I650-(150x300x44)mm	cái		380.000										
	Dầm BTCT dự ứng lực - B=180-220mm (cường độ bê tông mác 42MPa)													
1587	Dầm I 280 , L = 6 - 9m, B=180mm. Cấp tải H8	md		530.000										
1588	Dầm I 400 , L = 9 - 12m, B=200mm. Cấp tải H8	md		720.000										
1589	Dầm I 500 , L = 15m, B=220mm. Cấp tải H8	md		830.000										
1590	Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái		160.000										
1591	Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái		340.000										
1592	Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái		370.000										
	Cống hộp theo công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, sử dụng thép chủ cường độ AII)													
1593	Cống hộp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m	m		3.900.000										
1594	Cống hộp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m	m		4.700.000										
1595	Cống hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m	m		7.700.000										
1596	Cống hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m	m		11.000.000										
1597	Cống hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m	m		16.000.000										
1598	Cống hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m	m		23.155.000										
1599	Joint cống hộp 1000x1000mm	cái		51.000										
1600	Joint cống hộp 1200x1200mm	cái		59.000										
1601	Joint cống hộp 1600x1600mm	cái		90.000										
1602	Joint cống hộp 2000x2000mm	cái		108.000										
1603	Joint cống hộp 2500x2500mm	cái		135.000										
1604	Joint cống hộp 3000x3000mm	cái		161.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Cống BTĐS công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, lưới thép cường độ cao)													
1605	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							278.000					
1606	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							354.000					
1607	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							453.000					
1608	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							513.000					
1609	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							701.000					
1610	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							782.000					
1611	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							1.224.000					
1612	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							1.979.000					
1613	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m							2.616.000					
1614	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m							4.038.000					
1615	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							278.000					
1616	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							354.000					
1617	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							514.000					
1618	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							578.000					
1619	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							842.000					
1620	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							930.000					
1621	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							1.343.000					
1622	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5 - 3 mét (loại H10-X60)	m							2.236.000					
1623	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m							3.758.000					
1624	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m							5.577.000					
1625	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							284.000					
1626	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							372.000					
1627	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							528.000					
1628	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							585.000					
1629	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							851.000					
1630	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							946.000					
1631	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							1.375.000					
1632	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							2.262.000					
1633	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m							3.865.000					
1634	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m							5.875.000					
1635	Gối cống BTĐS Ø 300	cái							85.000					
1636	Gối cống BTĐS Ø 400	cái							95.000					
1637	Gối cống BTĐS Ø 500	cái							123.000					
1638	Gối cống BTĐS Ø 600	cái							142.000					
1639	Gối cống BTĐS Ø 700	cái							162.000					
1640	Gối cống BTĐS Ø 800	cái							176.000					
1641	Gối cống BTĐS Ø 1000	cái							257.000					
1642	Gối cống BTĐS Ø 1200	cái							351.000					
1643	Gối cống BTĐS Ø 1500	cái							440.000					
1644	Gối cống BTĐS Ø 2000	cái							513.000					
1645	Joint cao su Ø 300	cái							26.000					
1646	Joint cao su Ø 400	cái							32.000					
1647	Joint cao su Ø 500	cái							39.000					
1648	Joint cao su Ø 600	cái							46.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1649	Joint cao su Ø 700	cái		61.000										
1650	Joint cao su Ø 800	cái		66.000										
1651	Joint cao su Ø 1000	cái		86.000										
1652	Joint cao su Ø 1200	cái		105.000										
1653	Joint cao su Ø 1500	cái		128.000										
1654	Joint cao su Ø 2000	cái		182.000										
	Công ty TNHH Hữu Biên Giao đến chân công trình của bên mua trong điều kiện cho phép đối với phương tiện vận chuyển không tính phí vận chuyển với cự ly vận chuyển trong bán kính ≤ 20km;													
	không bao gồm chi phí bơm													
1655	BTXM Mác 10MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.250.000										
1656	BTXM Mác 15MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.320.000										
1657	BTXM Mác 20MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.400.000										
1658	BTXM Mác 25MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.480.000										
1659	BTXM Mác 30MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.560.000										
1660	BTXM Mác 35MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.650.000										
1661	BTXM Mác 40MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.760.000										
1662	Độ sụt tăng lên 12±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3		30.000										
1663	Độ sụt tăng lên 14±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3		60.000										
1664	Bơm bê tông ≤ 20m3	m3		85.000										
1665	Bơm bê tông ≥ 20m3/đợt	m3		2.500.000										
	Phụ gia tạo cường độ sớm, cường độ 7 ngày đạt trên 90%													
1666	BTXM Mác 20Mpa	m3		70.000										
1667	BTXM Mác 25Mpa	m3		80.000										
1668	BTXM Mác 30Mpa	m3		90.000										
1669	BTXM Mác 35Mpa	m3		110.000										
1670	BTXM Mác 40Mpa	m3		130.000										
	Phụ gia chống thấm													
1671	BTXM Mác 20Mpa	m3		100.000										
1672	BTXM Mác 25Mpa	m3		110.000										
1673	BTXM Mác 30Mpa	m3		130.000										
1674	BTXM Mác 35Mpa	m3		150.000										
1675	BTXM Mác 40Mpa	m3		160.000										
XIII	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**													
	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu													
1676	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2		12.200										
1677	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2		15.500										
1678	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2		20.800										
1679	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2		24.500										
1680	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2		20.000										
1681	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2		31.000										
1682	Bấc thấm APT - T7	m		4.400										
1683	Bấc thấm ngang T200	m		37.300										
1684	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	m2		925.900										
1685	Ống địa kỹ thuật Geocell APT 445	m2		92.600										
1686	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,3mm	m2		13.800										
1687	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,4mm	m2		17.000										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1688	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,5mm	m2							22.560					
1689	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,75mm	m2							34.800					
1690	Màng HDPE khổ 6x210m dày 1,0mm	m2							49.200					
1691	Màng HDPE khổ 7x140m dày 1,5mm	m2							70.800					
	Công ty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát													
1692	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 20	m2	9.5kN/m						17.315					
1693	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 30	m2	11.5kN/m						20.277					
1694	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 40	m2	13.5kN/m						22.665					
1695	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 50	m2	15.0kN/m						24.966					
1696	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 60	m2	19.0kN/m						30.916					
1697	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 65	m2	21.5kN/m						34.953					
1698	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 70	m2	24.0kN/m						40.307					
1699	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 80	m2	28.0kN/m						48.476					
	Thảm mạ kẽm trung bình > 50g/m2													
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8x10)cm													
1700	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						49.980					
1701	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						53.246					
1702	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						62.544					
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10x12)cm													
1703	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						46.686					
1704	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						50.064					
1705	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						55.041					
XIV	**CỬA ĐI, CỬA SỔ**													
	Công ty TNHH Cửa Eurowin													
	Cửa nhựa Eurowin, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin													
1706	Khung kính cố định, KT (1.0x1.5)m	m2	TCVN 7451 : 2004						1.536.400					
1707	Cửa sổ lùa 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.327.300					
1708	Cửa sổ mở hất 1 cánh, KT (0,6x0,6)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.127.300					
1709	Cửa sổ mở quay 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.836.400					
1710	Cửa đi lùa 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.436.400					
1711	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT (0,9x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.290.900					
1712	Cửa đi mở quay 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.272.700					
	Cửa nhôm Eurowin, nhômYnghua/Tungshin/Namsung, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin													
1713	Vách kính, nhômYnghua/Tungshin/Namsung	m2	TCVN 9366-2 : 2012						772.700					
1714	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri (hệ 1000, bản lề Inox 304)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.748.700					
1715	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri(hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.330.900					
1716	Cửa sổ 2 cánh lùa (hệ 500, bánh xe, khóa bán nguyệt)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.349.100					
XV	**TRẦN**													
	Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng													
	Hệ trần nổi													
1716	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635						110.000					

1717	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	125.000
1718	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	119.000
1719	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	136.000
1720	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	122.000
1721	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	136.000
1722	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	119.000
1723	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	133.000
1724	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	114.000
1725	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	m2	ASTM C635	128.000
	Hệ trần chìm			
1726	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635	101.000
1727	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635	128.000
1728	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635	105.300
1729	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635	128.000

Ghi chú:
- Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Đối với các đơn vị không có văn bản đề nghị công bố lại giá, do không có thông tin nên Sở không cập nhật vào giá tháng này.
- Đề nghị các chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quy định:

"b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này."

Quy định tại điểm a mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021:

"a) Đối với các loại vật liệu có tại thị trường trong nước:

Giá vật liệu được xác định theo công bố giá vật liệu của địa phương. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá vật liệu của địa phương không đảm bảo nguyên tắc trên hoặc vật liệu chưa có trong công bố giá thì giá vật liệu được xác định trên cơ sở: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác."

- Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp.
- Mục (*) là giá bán tại bãi. Đối với các loại vật liệu có giá tại bãi vật liệu xây dựng, đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp.

Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 5/2023:

A. Báo giá của các huyện, thị xã:

- Thành phố Mỹ Tho: Theo Công văn số 438/QLDA ngày 31/3/2023 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Mỹ Tho.
- Huyện Cái Bè: Theo Công văn số 533/PKT&HT-QLXD ngày 02/12/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cái Bè
- Huyện Cai Lậy: Theo Văn bản số 04/TB-PKT&HT ngày 21/4/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cai Lậy.
- Huyện Tân Phước: Theo Văn bản số 124/PKT&HT ngày 23/5/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phước.
- Huyện Chợ Gạo: Theo Công văn số 187/PKT&HT ngày 23/3/2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Chợ Gạo.
- Huyện Gò Công Tây: Theo Báo cáo số 116/BC-KT&HT ngày 26/5/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Tây.
- Huyện Gò Công Đông: Theo Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 5/2023 ngày 25/5/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông.
- Thị xã Gò Công: Theo Công văn số 93/PQLĐT ngày 01/3/2023 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Gò Công.
- Huyện Tân Phú Đông: Theo Bảng tổng hợp giá vật liệu xây dựng chủ yếu ngày tháng 5/2023 ngày 24/5/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phú Đông.

B. Báo giá của doanh nghiệp:

I. Cát:

Cát san lấp, cát xây: Theo báo giá tháng 5/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

II. Đá

Đá 0x4 xám, đá 0x4 đen: Theo báo giá tháng 5/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

III. Sắt, thép:

- Thép Miền Nam:

+ Theo Báo giá số 09/BG-2023 ngày 12/5/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang (có hiệu lực kể từ ngày 12/5/2023 đến khi có giá mới).

+ Theo Bảng giá tháng 5/2023 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.

- Thép Pomina: Theo bảng niêm yết giá thép Pomina tháng 02/2023 của Công ty TNHH thương và sản xuất Thép Việt (thực hiện kể từ ngày 01/02/2023 cho đến khi có thông báo mới).
- Thép Vina Kyoei: Theo đề nghị công bố giá ngày 01/5/2023 của Công ty TNHH Thép Vina Kyoei.
- Thép Nhà Bè - VNSTEEL: Theo Công văn số 175/NBS-KHKD ngày 25/5/2023 Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL.

IV. Tôn, xà gồ, thép hình

- Tôn Pomina: Theo Công văn số 95/2023-PMN ngày 01/4/2023 của Công ty Cổ phần Tôn Pomina (áp dụng từ ngày 01/4/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).

V. Xi măng các loại:

- Ximăng Hà Tiên đa dụng PCB40; Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40; Ximăng INSEE Holcim PCB40; Ximăng Tây Đô; Ximăng Hà Tiên II-CT: Theo Báo giá tháng 5/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
- Xi măng PCB40 Việt Nhật, Fujipro, Top One: Theo Bảng giá tháng 5/2023 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.
- Xi măng Hạ Long: Theo Công văn số 2373/TB-KDTT ngày 19/12/2022 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới).
- Xi măng Fico: Theo Công văn số 127 ngày 01/8/2022 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (mức giá đăng ký từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Xi măng Công Thanh: Theo Bảng báo giá số 97/22/BBG/XMCT-KD ngày 22/12/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (áp dụng kể từ tháng 01/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).
- Xi măng Thăng Long: Theo Công văn số 10/CV/2022/CN-BHMN ngày 13/6/2022 của Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long (từ ngày 01/01/2023 đến 30/6/2023).
- Xi măng Cửu Long, Fujipro, Top One, 720 Cần Thơ, Greencem, American Cement, Mekong Cement, Fujipro cao cấp, Fujipro đa dụng, Fcem: Theo Công văn số 12/2023/GN ngày 27/12/2022 của Công ty Cổ phần 720.
- Xi măng Đỉnh Cao: Theo Công văn số 24/CV/TOP/TG ngày 01/9/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Đỉnh Cao.
- Xi măng Starmax: Theo Công văn số DKG 10/CV/Starcemt ngày 31/3/2023 của Cong ty TNHH Vật liệu xây dựng Xi măng SCG Việt Nam (giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo

VI. Gạch, ngói:

1. Gạch xây:

- Gạch Mỹ Xuân: Theo Báo giá tháng 3/2023 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
- Gạch Ngọc Quy: Theo Bảng báo giá gạch ngày 25/7/2022 của Công ty TNHH Gạch Ngọc Qui.

- Gạch không nung Phúc Hải: Theo Báo giá của Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải (áp dụng từ ngày 01/11/2022 cho đến khi có thông báo mới) và Thông báo số 01/TB-PH ngày 01/4/2023.
- Gạch Hữu Quế: Theo Bảng đăng ký mức giá bán sản phẩm ngày 02/02/2023 của Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế (giá bán thực hiện từ tháng 02/2023).
- Gạch, ngói Đại Hữu: Theo Bảng báo giá gạch ngói ngày 02/5/2022 của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu (áp dụng từ ngày 02/5/2022).
- Gạch xi măng cốt liệu Tân Long: Theo Bảng báo giá ngày 01/7/2022 của Công ty TNHH MTV SXTM Tân Long.
- Gạch Đại Dũng: Theo Công văn số Q2.2023/CBG-SXD.TG của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng.
- Ngói bê tông SCG: Theo công bố giá sản phẩm của Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) (có giá trị cho đến khi có thông báo mới).

2. Gạch lát:

- Gạch Taicera: Theo Bảng báo giá tháng 5/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.
- Gạch terrazzo Vạn Lộc: Theo Bảng công bố giá ngày 01/5/2023 của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Vạn Lộc Tiền Giang.
- Gạch terrazzo Ngô Hoàng Phúc: Theo Giấy đề nghị công bố giá số 01/GĐN/NHP-2022 ngày 08/11/2022 của Công ty TNHH Ngô Hoàng Phúc.
- Gạch Viglacera: Theo Công văn số 39/VIKD-DA ngày 23/3/2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (Quý II-2023).

VII. Vật tư điện:

- Điện Mạnh Phương: Theo Công văn số 009/MPE-SXD ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ điện Mạnh Phương (mức giá thực hiện kể từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Khaphaco: Theo Công văn số 0568/TMDVXNK.KP ngày 26/5/2023 của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Khai Phát (áp dụng từ 26/5/2023 cho đến khi có giá mới).
- Điện Đại Quang Phát: Theo Bảng báo giá ngày 16/11/2021 của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát (áp dụng từ ngày ký đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Thiên Minh: Theo Công văn số 06-2022TM/TBG ngày 03/01/2022 của Công ty TNHH SX-TM & XD Thiên Minh (mức giá thực hiện từ ngày 01/01/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Cadivi: Theo Công văn số 2561/CV-KDTT ngày 18/5/2023 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (giá Quý II/2023).
- Điện Tín Lợi: Theo Công văn số 069/2022 ngày 06/10/2022 của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tín Lợi (hiệu lực từ tháng 10/2022 cho đến khi có thông báo giá mới).
- Công ty Điện Lực Tiền Giang: Theo Công văn số 1617/PCTG-KHVT ngày 13/4/2023; Công văn số 2658/PCTG-KHVT ngày 01/6/2023 của Công ty Điện Lực Tiền Giang.
- Đèn chiếu sáng Hưng Thịnh: Theo Công văn số 01/CV-HT2022 của Công ty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh.

VIII. Vật tư nước:

- Nhựa Đệ Nhất: Theo Bảng báo giá của Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất (bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 03/01/2022).
- Nhựa Tiền Phong: Theo Bảng giá ống nhựa uPVC, HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam (hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo sửa đổi).
- Nhựa Bình Minh: Theo Bảng báo giá ống nhựa PVC-U của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo mới).
- Nhựa Minh Hùng: Theo Bảng giá ống HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Minh Hùng (áp dụng từ ngày 01/6/2022).
- Nhựa Hoa Sen: Theo Bảng báo giá uPVC (hiệu lực từ ngày 01/02/2022); Bảng báo giá HDPE (hiệu lực từ ngày 09/02/2018) của Công ty Tổ phần Tập đoàn Hoa Sen.
- Nhựa Đồng Nai: Theo Bảng báo giá ống nhựa HDPE của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (áp dụng từ ngày 01/4/2021).

IX. Vật tư sơn:

- Sơn Lavisson Amsterdam: Theo Công văn số 02/2023/CV-DT ngày 20/02/2023 của Công ty TNHH MTV Đoàn Thảo (có giá trị từ ngày 01/3/2023 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Toa: Theo Đề nghị công bố giá tháng 02/2022 của Công ty TNHH Bảo Tâm Tiền Giang (mức giá đăng ký đến khi có thông báo mới).
- Sơn Nippon: Theo Đề nghị công bố giá số 02/2023 của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (mức giá đăng ký từ 01/4/2023 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Infor: Theo Công văn số 253/CBG-IF ngày 24/4/2023 của Công ty Cổ phần Infor Việt Nam (mức giá đăng ký từ 01/4/2023 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Untra Paint: Theo Bảng báo giá ngày 01/10/2022 của Công ty TNHH Untra Paint Việt Nam (áp dụng từ ngày 01/10/2022).
- Sơn Kova: Theo Công văn số CV-KOVA/I23-21 ngày 30/3/2023 của Công ty TNHH Kova Nanopro (có hiệu lực từ ngày 01/4/2023 đến ngày 31/12/2023).
- Sơn L.Q Joton: Theo Công văn số 19_04_23/BBG-GT-DA ngày 01/4/2023 của Công ty Cổ phần L.Q Jopton (có hiệu lực từ ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo giá mới).

X. Nhựa đường:

- Nhựa đường Petrolimex: Theo báo giá định hướng số 394A/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/5/2023 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Nhà Bè).
- Nhựa M.T.T-CN Bình Dương: Theo Bảng báo giá nhựa đường nhũ tương tháng 5/2023 của Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương.
- Nhựa Bach'Chambard: Theo Bảng báo giá số 501/BG-QKH ngày 03/5/2023 của Công ty Cổ phần Bach'Chambard Đà Nẵng - Chi nhánh Long An.
- Nhựa Carboncor Asphalt: Theo Công văn số 52/2023/CV-TGĐ ngày 01/01/2023 của Công ty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai

XI. Xăng dầu:

- Theo Thông cáo báo chí số 13/2023/PLX-TCBC ngày 21/4/2023; số 14/2023/PLX-TCBC ngày 04/5/2023; số 15/2023/PLX-TCBC ngày 11/5/2023; số 16/2023/PLX-TCBC ngày 22/5/2023 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam.

XII. Bê thương phẩm, bê tông đúc sẵn

- Bê tông Ticco: Theo Bảng báo giá tháng 3/2023 ngày 01/3/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).
- Bê tông Hữu Biên: Theo đề nghị công bố giá tháng 3/2022 của Công ty TNHH Hữu Biên.

XIII. Vải địa kỹ thuật

- Vải địa Thái Châu: Theo Công văn số 06/CV-TC ngày 01/5/2023 của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (có hiệu lực kể từ ngày 01/5/2023 đến ngày có thông báo mới).
- Vải địa kỹ thuật, rọ đá, thảm đá bọc nhựa Liên Phát: Theo Công văn số 230601-19/LP-CV ngày 01/6/2023 của Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại Liên Phát (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).

XIV. Cửa đi, cửa sổ

- Cửa Eurowin: Theo đề nghị công bố giá số EU20524 của công ty TNHH Cửa Eurowin.

XV. Trần

- Trần nhựa Vạn Phát Hưng: Theo Công văn số 01-VPH/CBG ngày 06/4/2023 công bố giá tháng 4/2023 của Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng.

Phụ lục 2

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN THÀNH PHẦN 2 THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC CAO LÃNH - AN HỮU, GIAI ĐOẠN 1 THÁNG 5 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 125 /QĐ-SXD ngày 05 / 6 /2023 của Giám đốc Sở Xây dựng)

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá đến chân công trình (chưa VAT)
I	**Đất đắp**			
1	Đất đắp lề	m^3	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Tân Lập, tỉnh Long An	246.981
2	Đất đắp lề	m^3	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Thân Thịnh, tỉnh Bình Dương	299.708
3	Đất đắp lề	m^3	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Núi Mây, tỉnh Kiên Giang	313.345
4	Đất đắp lề	m^3	TCVN 9436: 2012, TCVN 4054:2005 / Mỏ Antraco, An Giang	321.981
II	**Đá xây dựng**			
1	Đá 1x2 sàng 27	m^3	TCVN 7570:2006, TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang	456.981
2	Đá 4x6 QC 63	m^3	TCVN 7570:2006, TCVN 9504:2012 / Mỏ Antraco, An Giang	416.981
3	Đá 4x6 loại 1	m^3		401.981

4	Đá cấp phối đá dăm loại 1	m^3	TCVN 8859: 2011 / Mỏ Antraco, An Giang	394.981
5	Đá cấp phối đá dăm loại 2	m^3		374.981
6	Đá 0x4 loại 1	m^3	TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011,TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang	366.981
7	Đá 0x4 loại 2	m^3		321.981
8	Đá mi sàng	m^3		406.981
9	Đá mi sàng 0x0,5	m^3		411.981
10	Đá 2x4	m^3	TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011/ Mỏ Antraco, An Giang	437.981
11	Đá 20x30	m^3		401.981
12	Đá 1x2 sàng 27 ly tâm	m^3	TCVN 7570:2006, TCVN 8859: 2011, TCVN 13567:2022 / Mỏ Antraco, An Giang	466.981
13	Đá 0,5x2,0 ly tâm	m^3		491.981
14	Đá 1,0x1,9 ly tâm	m^3		496.981
15	Đá 0,5x1,6 ly tâm	m^3		516.981
16	Đá cấp phối đá dăm loại 1 ly tâm	m^3	TCVN 8859: 2011 / Mỏ Antraco, An Giang	436.981
17	Đá cấp phối đá dăm loại 2 ly tâm	m^3		421.981
18	Đá mi sàng ly tâm	m^3	TCVN 7570:2006/ Mỏ Antraco, An Giang	416.981
19	Cát nhân tạo	m^3	TCVN 9205:2012, TCVN 13567:2022/ Mỏ Antraco, An Giang	421.981

20	Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006,TCVN 13567:2022 / Mỏ Tân Cang 4 - Đồng Nai	431.199
21	Đá mi sàng	m^3		354.899
22	Đá mi bụi	m^3		346.399
23	Đá 0x4	m^3		326.799
24	Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006,TCVN 13567:2022 / Mỏ Tân Cang 5 - Đồng Nai	453.599
25	Đá 0x4	m^3		351.549
26	Đá mi sàng	m^3		358.299
27	Đá mi bụi	m^3		356.599
28	Đá 1x2 (S25)	m^3	TCVN 7570:2006/ Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	392.407
29	Bột rửa 0-5 (cát nghiền)	m^3	TCVN 7570:2006, TCVN 9382:2012, TCVN 9205:2012, TCVN 13567:2022 / Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	410.044
30	Đá hộc 20x40	m^3	Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	418.732
31	Đá 0x4	m^3	TCVN 7570:2006/ Mỏ Phước Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu	358.844
III	**Cát xây dựng**			
1	Cát hạt trung	m^3	TCVN 9436: 2012,AASHTO M145 / Mỏ cát xã An Hiệp và xã An Nhơn, huyện Châu Thành, Đồng Tháp	185.617
2	Cát hạt mịn	m^3		171.981